

Số: /2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm và giới hạn tối đa đối với các chất phụ gia trong các sản phẩm thực phẩm;
2. Yêu cầu về quản lý đối với phụ gia thực phẩm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ ký hiệu viết tắt

Trong Thông tư này, từ ngữ và ký hiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. CAC (Codex Alimentarius Committee): Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế;
2. GMP (Good Manufacturing Practices): thực hành sản xuất tốt;
3. ML (Giới hạn tối đa - Maximum Level) là hàm lượng tối đa của một chất phụ gia thực phẩm được xác định là có hiệu quả và an toàn khi sử dụng cho mỗi loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm. Giới hạn tối đa được tính theo mg chất phụ gia/kg thực phẩm (mg/kg);
4. INS (International Numbering System) là hệ thống chỉ số đánh số cho mỗi chất phụ gia do CAC xây dựng;
5. Mã nhóm thực phẩm (Food Category Number) là số được xếp cho mỗi loại, nhóm thực phẩm theo Hệ thống phân loại thực phẩm do CAC xây dựng để quản lý phụ gia thực phẩm;
6. Sử dụng phụ gia thực phẩm bao gồm:
 - a) Sản xuất, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm;
 - b) Sản xuất, chế biến, kinh doanh và sử dụng các sản phẩm thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm.

Điều 3. Các hành vi cấm trong sử dụng phụ gia thực phẩm

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm không có trong danh mục chất phụ gia thực phẩm được phép sử dụng quy định tại Phụ lục 1 được ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Sử dụng phụ gia thực phẩm quá giới hạn cho phép, không đúng đối tượng thực phẩm quy định tại Phụ lục 2 được ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Sử dụng phụ gia thực phẩm không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 6 của Thông tư này.
4. Sử dụng phụ gia thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc quá thời hạn sử dụng.

Điều 4. Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm

Danh mục các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Mức giới hạn tối đa đối với các phụ gia trong thực phẩm

Mức giới hạn tối đa đối với phụ gia trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Yêu cầu về quản lý đối với phụ gia thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BYT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Y tế về việc Quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

2. Phụ gia thực phẩm phải được công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước khi sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và sử dụng phụ gia để sản xuất, chế biến thực phẩm.

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm thực hiện theo Thông tư số 19/2012/TT-BYT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Y tế về hướng dẫn việc công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

3. Áp dụng GMP trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm cần tuân thủ:

a) Hạn chế tới mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm cần thiết phải sử dụng để đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

b) Lượng phụ gia được sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, bao gói và vận chuyển thực phẩm phải đảm bảo không làm thay đổi bản chất của thực phẩm.

4. Ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy chứng nhận.

Điều 8. Soát xét, sửa đổi, bổ sung

Căn cứ nhu cầu quản lý theo từng thời kỳ, trên cơ sở tiêu chuẩn sản phẩm hoặc các hướng dẫn của CAC, Cục An toàn thực phẩm sẽ xem xét, đề xuất Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Thông tư này nhằm phát triển sản xuất trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm . Bãi bỏ các quy định liên quan đến phụ gia thực phẩm (không bao gồm các chất tạo hương được phép sử dụng trong thực phẩm) tại: Quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 và Quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- VPCP (Văn xã, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN về thực phẩm nhập khẩu;
- Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC I
DANH MỤC PHỤ GIA ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BYT ngày tháng năm 2014)

I. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo INS

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng	Quy định ML
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu	65
2	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu	66
3	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu	66
4	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu	66
5	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu	66
6	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu	69
7	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu	70
8	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu	70
9	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu	73
10	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu	76
11	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu	76
12	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu	76
13	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu	78
14	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu	79
15	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu	81
16	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu	83
17	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu	85
18	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu	86
19	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu	86
20	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu	88
21	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu	90
22	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfite)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu	90
23	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu	90
24	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfite)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu	93
25	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu	96

26	153	Vegetable carbon	Vegetable carbon	Phẩm màu	96
27	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu	96
28	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu	97
29	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu	100
30	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu	97
31	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu	105
32	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu	104
33	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu	104
34	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu	105
35	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu	105
36	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu	105
37	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu	97
38	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu	97
39	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu	105
40	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu	106
41	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu	106
42	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu	107
43	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu	107
44	163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)	Anthocyanins (Red cabbage colour)	Phẩm màu	110
45	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định	110
46	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu	111
47	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu	112
48	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu	112
49	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu	113
50	174	Bạc	Silver	Phẩm màu	113
51	175	Vàng	Gold	Phẩm màu	113
52	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản	113
53	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản	113

54	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản	113
55	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản	113
56	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản	117
57	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản	117
58	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản	117
59	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản	117
60	214	Ethyl para-Hydroxybenzoat	Ethyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	120
61	216	Propyl para-Hydroxybenzoat	Propyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	121
62	218	Methyl para-Hydroxybenzoat	Methyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	120
63	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxide	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa	121
64	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
65	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa	121
66	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
67	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
68	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	121
69	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa	121
70	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón	121
71	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản	124
72	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản	124
73	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản	124
74	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản	125
75	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản	125
76	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản	125
77	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản	126
78	243	Lauric argrinatethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản	126
79	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản	127
80	250	Kali nitrit	Postasium nitrite	Chất bảo quản	127
81	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản	127

82	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản	127
83	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản	127
84	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định	128
85	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid	128
86	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid	128
87	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại	129
88	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định	129
89	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid	130
90	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid	130
91	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản	132
92	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản	132
93	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản	132
94	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản	133
95	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic	133
96	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid	135
97	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid	135
98	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	137
99	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	138
100	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	138
101	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	139
102	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa	139
103	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa	141
104	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa	141
105	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa	141
106	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa	141
107	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa	142
108	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa	143
109	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa	144
110	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa	144
111	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa	144
112	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa	145

113	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa	147
114	322(i)	Lecithin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa	147
115	322(ii)	Lecithin, partially hydrolysed	Lecithin, partially hydrolysed	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa	147
116	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dày	130
117	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa	130
118	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
119	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
120	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
121	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại	149
122	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	151
123	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	153
124	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	154
125	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại	155
126	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	157
127	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid	158
128	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	158
129	334	Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại	159
130	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất	159

				ổn định	
131	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
132	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
133	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
134	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
135	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
136	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
137	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
138	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
139	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại	160
140	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại	160
141	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
142	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	160

143	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
144	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	160
145	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
146	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
147	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	160
148	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
149	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	166
150	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid	166
151	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm	133
152	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm	133
153	351(i)	Kali hyrdro malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
154	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
155	352(ii)	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
156	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid	166
157	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
158	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
159	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
160	363	Acid Succinic	Succinic Acid	Chất điều chỉnh độ acid	166
161	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid	166
162	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid	167
163	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón	167
164	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất	167

				bảo quản	
165	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản	168
166	386	Dinatri ethylenediaminetetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản	168
167	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa	169
168	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa	169
169	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	170
170	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	170
171	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	170
172	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	170
173	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bột, chất độn, chất mang, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	170
174	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định	171
175	406	Thạch Agar	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	172

176	407	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	172
177	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	173
178	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	174
179	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	175
180	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	176
181	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	176
182	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định	177
183	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	178
184	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định	179
185	418	Gôm gellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định	179
186	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	180
187	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	180
188	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	180
189	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm	181
190	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	181
191	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	181
192	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	181
193	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa	181

194	431	Polyoxyetylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa	182
195	432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	182
196	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	182
197	434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	182
198	435	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	182
199	436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	182
200	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	184
201	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa	185
202	444	Sucrose acetat isobutytrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa	185
203	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định	186
204	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid	160
205	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	160
206	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
207	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	186
208	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	160
209	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	160

210	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	160
211	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
212	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
213	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
214	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
215	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
216	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
217	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
218	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định	186
219	458	gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dày, chất ổn định	186
220	459	beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày	187
221	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định	187
222	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	187

223	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	188
224	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	188
225	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dày	189
226	463	Hydroxylpropyl cellulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định	189
227	464	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	189
228	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định	190
229	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel	190
230	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	191
231	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày	191
232	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày	191
233	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	192
234	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	192
235	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bột, chất ổn định	192
236	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	193

237	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	193
238	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	194
239	472d	Este của mono và diglycerid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	194
240	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	194
241	473	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	197
242	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định	197
243	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa	197
244	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	199
245	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa	199
246	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	200
247	479	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa	201
248	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định	201
249	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định	201
250	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	201
251	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	202
252	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	202
253	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	202
254	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa	203
255	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	203

256	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	203
257	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp	205
258	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp	206
259	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa	206
260	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định	207
261	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid	208
262	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp	209
263	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu	209
264	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu	210
265	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid	211
266	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày	211
267	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày	212
268	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột	213
269	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định	213
270	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu	213
271	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	213
272	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	213
273	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	214
274	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	214
275	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị	214
276	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid	214

277	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	214
278	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	215
279	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	215
280	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc	216
281	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	217
282	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu	217
283	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	218
284	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón	218
285	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	218
286	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	218
287	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	121
288	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	218
289	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium Aluminium Phosphate, acidic	Chất điều chỉnh độ acid	218
290	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium Aluminium Phosphate, basic	Chất điều chỉnh độ acid	218
291	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
292	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang	219
293	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định	219
294	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón	220
295	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chống đông vón	220
296	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày	221
297	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón	221
298	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón	222
299	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón	222

300	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón	223
301	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón	223
302	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt	223
303	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid	224
304	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định	224
305	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định	225
306	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định	225
307	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại	226
308	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu	226
309	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định	226
310	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu	226
311	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị	227
312	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị	227
313	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị	227
314	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị	227
315	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị	228
316	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị	228
317	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị	228
318	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị	228
319	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị	229
320	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị	229
321	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị	229
322	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị	229
323	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị	230
324	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị	230
325	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị	230
326	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị	230
327	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị	230
328	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị	230

329	639	DL - Alanin	DL - Alanine	Chất điều vị	231
330	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị	231
331	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	231
332	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	232
333	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày	233
334	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng	234
335	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng	234
336	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng	235
337	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bọt	235
338	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón	235
339	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng	236
340	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột	236
341	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột	236
342	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột	236
343	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản	236
344	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy	237
345	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy	237
346	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy	237
347	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị	237
348	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt	240
349	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt	242
350	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt	242
351	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt	242
352	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng	244
353	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt	244
354	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt	244
355	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt	244
356	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt	244

357	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt	246
358	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt	249
359	957	Thaumatococin	Thaumatococin	Chất điều vị, chất tạo ngọt	250
360	958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt	250
361	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt	252
362	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt	254
363	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt	255
364	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt	256
365	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	256
366	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	256
367	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày	256
368	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	256
369	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt	257
370	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bột, chất nhũ hóa	257
371	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bột, chất nhũ hóa	257
372	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and esters	Chất nhũ hóa	257
373	1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus oryzae</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus</i> <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>		Enzym, chất xử lý bột	257
374	1101(i)	Protease	Protease (<i>A. oryzae</i> var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng	257
375	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị	258
376	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định	258

377	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa	258
378	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định	258
379	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản	258
380	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	259
381	1201	Polyvinylpyrrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	259
382	1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan	Polyvinylpyrrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định	259
383	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày	259
384	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày	259
385	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	260
386	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	260
387	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	261
388	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	261
389	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	262
390	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	262
391	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	263
392	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột	263
393	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	263
394	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	264
395	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	265
396	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	266

397	1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột	267
398	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	267
399	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	268
400	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	269
401	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	270
402	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	270
403	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng	270
404	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại	270
405	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm	271
406	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm	271
407	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	271

II. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo tên tiếng Việt

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng	Quy định ML
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị	237
2	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	193
3	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	267
4	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	265
5	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	270

6	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản	127
7	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid	166
8	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	170
9	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	137
10	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản	117
11	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại	149
12	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt	242
13	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa	144
14	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản	125
15	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid	135
16	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid	224
17	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị	227
18	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị	228
19	507	Acid hydrochloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid	211
20	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị	229
21	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid	130
22	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid	135
23	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
24	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản	132
25	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản	113
26	363	Acid Succinic	Succinic Acid	Chất điều chỉnh độ acid	166
27	334	Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại	159
28	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa	169
29	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt	249
30	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu	79

31	1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus orysee</i> <i>var.</i> - <i>Bacillus</i> <i>licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> <i>expressed in Bacillus</i> <i>subtilis</i> - <i>Bacillus</i> <i>stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus</i> <i>stearothermophilus</i> <i>expressed in Bacillus</i> <i>subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>		Enzym, chất xử lý bột	257
32	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa	141
33	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu	76
34	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
35	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ấm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	170
36	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid	208
37	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột	213
38	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp	209
39	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	217
40	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
41	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ấm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
42	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid	130
43	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ấm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
44	163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)	Anthocyanins (Red cabbage colour)	Phẩm màu	110
45	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa	139
46	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa	141

47	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt	240
48	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột	236
49	174	Bạc	Silver	Phẩm màu	113
50	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu	107
51	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản	236
52	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'	Phẩm màu	97
53	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu	97
54	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu	97
55	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày	187
56	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
57	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	188
58	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	181
59	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày	221
60	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu	96
61	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu	83
62	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định	258
63	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu	96
64	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa	145
65	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa	147
66	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt	223
67	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa	185
68	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid	158
69	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị	229

70	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị	230
71	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị	230
72	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định	129
73	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	170
74	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	138
75	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản	117
76	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định	110
77	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày	212
78	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt	242
79	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	160
80	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản	168
81	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	121
82	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại	226
83	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị	227
84	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa	121
85	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc	216
86	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
87	352(ii)	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
88	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón	222

89	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
90	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản	132
91	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt	244
92	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định	219
93	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản	113
94	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định	201
95	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	214
96	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu	106
97	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu	90
98	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu	90
99	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu	90
100	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu	93
101	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic	133
102	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu	73
103	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu	76
104	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu	100
105	407	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	172
106	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định	187
107	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	187
108	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu	104

109	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu	104
110	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa	257
111	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa	257
112	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu	107
113	140	Chlorophyll	Chlorophylls	Phẩm màu	85
114	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày	191
115	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu	65
116	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	181
117	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định	186
118	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng	270
119	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng	235
120	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón	235
121	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng	236
122	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	260
123	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
124	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	160
125	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160

126	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị	229
127	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	186
128	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại	160
129	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
130	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa	169
131	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản	126
132	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị	228
133	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị	229
134	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị	230
135	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid	160
136	386	Dinatri ethylenediaminetetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản	168
137	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	153
138	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
139	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
140	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang	219
141	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu	111
142	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột	263
143	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	263
144	639	DL - Alanin	DL - Alanine	Chất điều vị	231
145	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa	141

146	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt	257
147	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu	78
148	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa	199
149	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	200
150	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	194
151	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	194
152	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	193
153	472d	Este của mono và diglycid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	194
154	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	199
155	473	Este của sucrose với các axít béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	197
156	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu	97
157	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm đầy	189
158	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị	230
159	214	Ethyl para-Hydroxybenzoat	Ethyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	120
160	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	191
161	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu	88
162	458	gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dày, chất ổn định	186
163	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định	224
164	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa	258
165	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm	181

166	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định	186
167	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị	231
168	958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt	250
169	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	176
170	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	181
171	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	174
172	418	Gôm gellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định	179
173	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	175
174	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	178
175	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định	179
176	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	176
177	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định	177
178	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản	125
179	463	Hydroxylpropyl cellulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định	189
180	464	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	189
181	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	269
182	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	268
183	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu	81
184	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng	244
185	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất	167

				bảo quản	
186	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị	230
187	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid	128
188	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định	128
189	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
190	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	170
191	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	139
192	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản	117
193	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón	121
194	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa	206
195	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày	211
196	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid	128
197	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại	155
198	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	218
199	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định	225
200	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	215
201	351(i)	Kali hyrdro malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
202	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hyrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định	207
203	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa	130
204	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
205	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
206	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
207	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón	222

208	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản	127
209	250	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản	127
210	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
211	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản	133
212	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt	244
213	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón	223
214	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản	113
215	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	214
216	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại	121
217	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất khí đẩy	237
218	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột	236
219	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột	236
220	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy	237
221	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy	237
222	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày	256
223	243	Lauric argrinateethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản	126
224	322(i)	Lecithin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa	147
225	322(ii)	Lecithin, partially hydrolysed	Lecithin, partially hydrolysed	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa	147
226	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định	258
227	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu	105
228	160d(ii)	Lycopene chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu	105
229	160d(i)	Lycopene tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu	105
230	160d(iii)	Lycopene, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu	105
231	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản	258
232	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160

233	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu	209
234	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid	166
235	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định	213
236	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị	228
237	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định	226
238	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu	210
239	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu	217
240	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
241	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón	220
242	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị	214
243	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chống đông vón	220
244	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	256
245	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị	230
246	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	180
247	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	188
248	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định	190
249	218	Methyl para-Hydroxybenzoat	Methyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	120
250	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	160
251	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định	192
252	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị	228

253	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại	160
254	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị	227
255	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại	160
256	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
257	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị	227
258	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
259	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
260	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	263
261	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt	255
262	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	192
263	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	192
264	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa	257
265	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản	125
266	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại	129
267	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
268	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	170
269	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	138
270	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản	117

271	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel	190
272	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
273	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	203
274	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày	191
275	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt	242
276	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	151
277	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm	133
278	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa	144
279	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	218
280	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid	166
281	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định	225
282	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp	205
283	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	213
284	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa	121
285	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	215
286	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm	133
287	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dày	130
288	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121

289	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium Aluminium Phosphate, acidic	Chất điều chỉnh độ acid	218
290	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium Aluminium Phosphate, basic	Chất điều chỉnh độ acid	218
291	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón	221
292	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản	127
293	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản	127
294	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản	124
295	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
296	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản	132
297	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu	66
298	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt	244
299	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp	206
300	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản	113
301	481(i)	Natri stearyl lactylat	Sodium stearyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định	201
302	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	213
303	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
304	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	218
305	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt	254
306	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	214
307	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid	214
308	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón	223
309	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa	143
310	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản	124

311	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định	197
312	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản	124
313	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	218
314	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón	218
315	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu	112
316	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu	112
317	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu	113
318	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị	258
319	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu	105
320	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	184
321	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
322	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
323	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	264
324	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu	86
325	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu	86
326	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	259
327	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	231
328	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	271
329	436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	182
330	432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	182

331	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	182
332	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	182
333	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa	182
334	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa	181
335	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	182
336	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày	259
337	1201	Polyvinylpyrrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	259
338	1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan	Polyvinylpyrrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định	259
339	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu	76
340	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa	142
341	216	Propyl para-Hydroxybenzoat	Propyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	121
342	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm	271
343	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định	171
344	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng	257
345	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày	259
346	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu	70
347	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu	66
348	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu	66
349	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	173
350	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt	244
351	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày	233
352	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng	234

353	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	232
354	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bột	235
355	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu	226
356	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu	226
357	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón	167
358	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng	234
359	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	256
360	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt	256
361	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	180
362	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	202
363	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa	203
364	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	203
365	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	202
366	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	202
367	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	180
368	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	266
369	1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột	267
370	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	270
371	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	201
372	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt	252
373	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt	246
374	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa	197
375	444	Sucrose acetat isobutytrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa	185
376	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa	121
377	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu	70

378	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu	69
379	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa	144
380	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	160
381	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
382	406	Thạch Agar	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	172
383	957	Thaumatococin	Thaumatococin	Chất điều vị, chất tạo ngọt	250
384	479	Thermally oxidized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Thermally oxidized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa	201
385	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu	213
386	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	260
387	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	261
388	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	261
389	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxidized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	262
390	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	262
391	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa	141
392	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm	271
393	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid	167

394	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	158
395	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	160
396	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại	270
397	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	157
398	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
399	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	166
400	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	154
401	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	160
402	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
403	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu	66
404	175	Vàng	Gold	Phẩm màu	113
405	153	Vegetable carbon	Vegetable carbon	Phẩm màu	96
406	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	256
407	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu	106

III. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo tên tiếng Anh

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng	Quy định ML
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
1	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị	237

2	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản	127
3	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	193
4	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	267
5	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	265
6	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	270
7	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	260
8	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid	166
9	406	Thạch Agar	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	172
10	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	170
11	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt	249
12	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	261
13	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu	79
14	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	214
15	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid	214
16	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón	223
17	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu	76
18	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid	130
19	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166

20	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	170
21	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid	208
22	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột	213
23	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
24	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp	209
25	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	217
26	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
27	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
28	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa	185
29	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu	104
30	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu	104
31	163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)	Anthocyanins (Red cabbage colour)	Phẩm màu	110
32	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	176
33	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	137
34	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa	139
35	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa	141
36	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt	240
37	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt	255
38	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột	236

39	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu	76
40	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	232
41	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu	107
42	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản	117
43	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản	236
44	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu	97
45	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu	97
46	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu	97
47	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	261
48	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
49	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu	96
50	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu	83
51	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định	258
52	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu	96
53	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa	145
54	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa	147
55	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị	229
56	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị	230
57	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị	230
58	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định	129
59	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	170

60	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón	222
61	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	138
62	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản	117
63	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định	110
64	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày	212
65	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid	158
66	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt	242
67	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	160
68	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị	227
69	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản	168
70	352(ii)	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
71	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	121
72	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại	226
73	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa	121
74	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc	216
75	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
76	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	218
77	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
78	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản	132
79	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt	244
80	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định	219
81	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản	113

82	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định	201
83	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	214
84	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày	233
85	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu	106
86	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu	90
87	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu	90
88	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu	90
89	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu	93
90	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic	133
91	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu	73
92	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng	234
93	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	174
94	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu	97
95	407	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	172
96	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	181
97	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng	270
98	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định	187
99	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột	236
100	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột	236
101	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu	86
102	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu	86

103	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu	85
104	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa	257
105	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại	149
106	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	194
107	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày	191
108	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu	65
109	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	181
110	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt	242
111	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định	186
112	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày	187
113	458	gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dày, chất ổn định	186
114	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa	141
115	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	260
116	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	194
117	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
118	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	160
119	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
120	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa	169
121	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản	126

122	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị	229
123	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	186
124	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại	160
125	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
126	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị	228
127	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị	229
128	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị	230
129	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid	160
130	386	Dinatri ethylenediaminetetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản	168
131	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
132	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	153
133	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
134	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột	263
135	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	263
136	639	DL - Alanin	DL - Alanine	Chất điều vị	231
137	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa	141
138	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	262
139	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa	144
140	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt	257

141	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu	78
142	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm đầy	189
143	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị	230
144	214	Ethyl para-Hydroxybenzoat	Ethyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	120
145	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	191
146	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu	88
147	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt	223
148	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón	167
149	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu	226
150	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu	226
151	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản	125
152	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid	135
153	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa	142
154	418	Gôm gellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định	179
155	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid	224
156	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định	224
157	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa	258
158	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị	227
159	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm	181
160	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định	186
161	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị	231
162	958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt	250
163	175	Vàng	Gold	Phẩm màu	113
164	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu	107
165	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa	143
166	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị	228
167	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	175
168	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản	125
169	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid	211

170	463	Hydroxylpropyl cellulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định	189
171	464	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	189
172	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	269
173	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	268
174	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu	81
175	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị	229
176	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu	112
177	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu	112
178	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu	113
179	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng	244
180	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất bảo quản	167
181	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	178
182	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	181
183	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid	130
184	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	193
185	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày	256
186	243	Lauric argrinateethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản	126
187	322(i)	Lecithin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa	147
188	322(ii)	Lecithin, partially hydrolysed	Lecithin, partially hydrolysed	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa	147
189	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định	258
190	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu	105

191	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu	105
192	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu	105
193	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu	105
194	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản	258
195	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
196	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu	209
197	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định	213
198	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid	166
199	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị	228
200	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định	226
201	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu	217
202	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu	210
203	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	130
204	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón	218
205	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón	220
206	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị	214
207	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chống đông vón	220
208	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid	135
209	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	256
210	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	256
211	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị	230
212	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt	180

213	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	188
214	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định	190
215	218	Methyl para-Hydroxybenzoat	Methyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	120
216	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	187
217	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bột	235
218	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng	235
219	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón	235
220	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng	236
221	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bột, chất ổn định	192
222	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị	228
223	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	160
224	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	160
225	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị	227
226	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
227	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị	227
228	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159
229	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	263
230	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản	125

231	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu	100
232	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt	254
233	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản	124
234	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy	237
235	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất khí đẩy	237
236	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản	124
237	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
238	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	262
239	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị	258
240	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu	105
241	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày	184
242	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
243	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
244	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	264
245	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	259
246	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bột, chất nhũ hóa	231
247	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bột, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	271

248	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	199
249	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa	199
250	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt	256
251	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	182
252	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	182
253	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa	182
254	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	182
255	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	182
256	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa	182
257	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa	181
258	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày	259
259	1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan	Polyvinylpyrrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định	259
260	1201	Polyvinylpyrrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày	259
261	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu	76
262	250	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản	127
263	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị	230
264	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid	128
265	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định	128
266	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
267	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	170
268	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón	222
269	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	139

270	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản	117
271	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón	121
272	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa	206
273	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày	211
274	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid	128
275	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại	155
276	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại	160
277	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	218
278	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định	225
279	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	215
280	351(i)	Kali hydrido malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
281	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hyrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định	207
282	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa	130
283	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid	133
284	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
285	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản	127
286	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
287	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản	133
288	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt	244
289	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón	223
290	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	159

291	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản	113
292	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	214
293	225	Kali sunfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	121
294	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	188
295	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	173
296	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy	237
297	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản	132
298	216	Propyl para-Hydroxybenzoat	Propyl para-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản	121
299	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm	271
300	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định	171
301	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	200
302	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng	257
303	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày	259
304	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bột, chất nhũ hóa	257
305	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bột, chất nhũ hóa	257
306	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu	70
307	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu	66
308	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu	66
309	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu	66
310	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt	244
311	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	192
312	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định	192
313	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng	234

314	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang	219
315	174	Bạc	Silver	Phẩm màu	113
316	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại	129
317	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid	166
318	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày	170
319	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium Aluminium Phosphate, acidic	Chất điều chỉnh độ acid	218
320	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium Aluminium Phosphate, basic	Chất điều chỉnh độ acid	218
321	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón	221
322	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa	138
323	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản	117
324	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
325	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	203
326	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel	190
327	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày	191
328	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt	242
329	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	151
330	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
331	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm	133
332	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa	144

333	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón	218
334	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid	166
335	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định	225
336	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp	205
337	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	213
338	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa	121
339	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid	215
340	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm	133
341	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dày	130
342	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
343	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản	127
344	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản	127
345	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản	124
346	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
347	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản	132
348	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt	244
349	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp	206
350	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản	113
351	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định	201
352	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid	213
353	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,	121
354	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại	218

355	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản	113
356	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa	202
357	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa	203
358	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa	203
359	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa	202
360	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa	202
361	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	180
362	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	180
363	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu	213
364	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	266
365	1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột	267
366	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	270
367	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại	201
368	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt	252
369	363	Acid Succinic	Succinic Acid	Chất điều chỉnh độ acid	166
370	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt	246
371	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa	197
372	444	Sucrose acetat isobutytrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa	185
373	473	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa	197
374	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định	197
375	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa	121
376	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu	70
377	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày	221
378	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định	179

379	334	Acid tartric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại	159
380	472d	Este của mono và diglycid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày	194
381	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu	69
382	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa	144
383	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày	160
384	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày	160
385	957	Thaumatococin	Thaumatococin	Chất điều vị, chất tạo ngọt	250
386	479	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa	201
387	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa	169
388	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu	111
389	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa	141
390	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định	176
391	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm	271
392	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid	167
393	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	158
394	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày	160

395	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại	270
396	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	166
397	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	157
398	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày	160
399	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định	154
400	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột	160
401	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón	160
402	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu	66
403	153	Vegetable carbon	Vegetable carbon	Phẩm màu	96
404	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định	177
405	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày	256
406	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu	106
407	1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>		Enzym, chất xử lý bột	257

PHỤ LỤC 2
GIỚI HẠN TỐI ĐA ĐỐI VỚI PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-BYT ngày tháng năm 2014)

CURCUMIN			
INS	Tên phụ gia		
100(i)	Curcumin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	5	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	5	CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	5	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5	CS253
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10	CS256
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	CS249
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	CS306R

TURMERIC			
INS	Tên phụ gia		
100(ii)	Turmeric		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
NHÓM RIBOFLAVIN			
INS	Tên phụ gia		
101(i)	Riboflavin		
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat		
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	302&CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Pho mát tươi	300	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	300	
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	300	309&CS263&CS264
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	302&CS256
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	309&CS296

04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	305, 302, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đã chuyển hóa một phần (bao gồm mật đường), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	309, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	302, 305&CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	10	309&CS298R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.2	Rượu táo, lê	300
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000

TARTRAZIN

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305,CS061
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	100	CS297
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117

QUINOLIN	
INS	Tên phụ gia
104	Quinolin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	CS296
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117

SUNSET YELLOW FCF	
INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	300	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	161
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	161
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	161
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	161
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95

09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	127&161
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

CARMIN			
INS	Tên phụ gia		
120	Carmin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	125	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3&178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	161&178
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS256
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	500	161&178
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4&16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4&16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	161&178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92

05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249&178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	100	178
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	178
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4&16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16&117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16&50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	95&178
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack cá	200	178

CARMOISIN			
INS	Tên phụ gia		
122	Carmoisin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
AMARANTH			
INS	Tên phụ gia		
123	Amaranth		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
PONCEAU 4R			
INS	Tên phụ gia		
124	Ponceau 4R		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52 & 161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	100	3 & 161
01.6.2.2	Bê mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	305, CS060, CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161

04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	50	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	50	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	161
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	407&CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

ERYTHROSIN

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS078
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	305,CS060, CS062
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1,	30	

05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4&16
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	15	CS098, CS089
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52&161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	100	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305&CS061
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161&CS296
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	161&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	300	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	161

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92&161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	300	161
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	300	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	161
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	161
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	161
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	161
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	161
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	CS306R

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127&161
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	161
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTIN (INDIGOCARMIN)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	200	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	3 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	161
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và	150	161 & 182

sữa dừa

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	150	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	161
09.1.1	Cá tươi	300	4,6 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22 & 161
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	161
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	
10.1	Trứng tươi	300	4 & 161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	161
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	

12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

BRILLIANT BLUE FCF

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putdinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và	100	161&182

sữa dừa

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	161
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	20	CS297
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92&161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	92&161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	100	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	161
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	100	4&16
09.1.1	Cá tươi	300	4,16&50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

CLOROPHYL

INS	Tên phụ gia
140	Clorophyll

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS263&CS264
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CLOROPHYL PHỨC ĐỒNG

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức clorophyl đồng
141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	50	52&190
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	50	161
01.6.1	Pho mát tươi	5	305&CS262
01.6.1	Pho mát tươi	15	305, CS221&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	15	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	75	
01.6.2.3	Pho mát bào (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)	50	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	500	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	62
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	100	62
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	62&182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	100	62
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,341, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62&92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62&161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	6,4	62&161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	6,4	62&161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	30	62&95
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	40	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	40	16

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	127
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	341, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	30	341&CS306R
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack cá	350	

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305&CS061
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	201	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	161&CS296

04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	CS297
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	161
07.0	Các loại bánh nướng	100	161
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4&16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3&4
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3&4
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	100	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100
13.6	Thực phẩm bổ sung	600
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100

CARAMEN NHÓM I (KHÔNG XỬ LÝ)

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (không xử lý)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thề, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARAMEN NHÓM II (XỬ LÝ SULFIT)

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS256
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	80000	CS296
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249

CARAMEN NHÓM III (XỬ LÝ AMONI)

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	2000	52

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	15000	201
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS256
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	80000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76&161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1,	50000	161

19.9.2.1, 12.9.2.3

04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249&173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	161
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	50000	161
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	50000	161
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	50000	161
07.1.6	Hỗn hợp bánh mì và bánh nướng thông thường	50000	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50000	161
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4&16
09.1	Cá và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	30000	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	30000	
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1500	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	50000	CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	160&7
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEN NHÓM IV (XỬ LÝ AMONI SULFIT)

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfite)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	50000	201
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	50000	201
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50000	72
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	214
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS256
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	7500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	7500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92&161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	CS297
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải	50000	

quả), và nước sốt ngọt

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	2500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	161
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ đẹp...)	50000	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	161
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1500	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	7&127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

BRILLIANT BLACK

INS	Tên phụ gia		
151	Brilliant black		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243

VEGETABLE CARBON

INS	Tên phụ gia		
153	Vegetable carbon		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

BROWN HT

INS	Tên phụ gia		
155	Brown HT		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	290	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	290	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	290	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế	GMP	

05.2	sô cô la Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

NHÓM CAROTENOIT

INS	Tên phụ gia		
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp		
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora		
160e	Beta-Apo-Carotenal		
160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Pho mát tươi	100	
01.6.1	Pho mát tươi	35	CS275
01.6.1	Pho mát tươi	25	319&CS221, CS283
01.6.1	Pho mát tươi	35	320&CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	35	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274&305
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	100	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	500	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	500	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	305&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	25	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	305&CS211
02.2.1	Bơ	25	146
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	305, 384&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	305&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16&161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92&161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	319, CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	329, 331, CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	330, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	116
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4&16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	330, 319, 305 &CS166
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	

12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	320, 305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

CAROTEN TỰ NHIÊN (CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT)

INS	Tên phụ gia
160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	600	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Pho mát tươi	600	
01.6.1	Pho mát tươi	600	CS221, CS283, CS275
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	600	
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	600	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274

01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	1000	
01.6.2.3	Pho mát bào (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)	1000	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	CS211
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	305&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quà), và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4&16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16&50
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	1000	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	

09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	2000	CS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Thực phẩm bổ sung	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	600	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack cá	100	

CHẤT CHIẾT XUẤT Từ ANNATTO, BIXIN BASED

INS	Tên phụ gia		
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	8&CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	10	8&CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10	8&CS211
02.2.1	Bơ	20	8
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	8&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	20	8&CS253
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kê cả nguyên thể, giáp xác, da gai	25	8&CS166
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	10	CS306R

CHẤT CHIẾT XUẤT Từ ANNATTO, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia		
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	185&CS243
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	185&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	25	CS221&CS275
01.6.1	Pho mát tươi	50	CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	CS277, CS276, CS274

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	25	185&CS166

PARIKA OLEORESIN

INS	Tên phụ gia		
160c	Parika oleoresin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS283
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,CS115
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	CS306R

NHÓM LYCOPEN

INS	Tên phụ gia		
160d(i)	Lycopen tổng hợp		
160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua		
160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	30	303&CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	316&2CS296
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	390	342&CS306R
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

LUTEIN FROM TAGETS ERECTA

INS	Tên phụ gia		
161b(i)	Lutein from tagets erecta		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú

01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	CS296

ZEAXATHIN TỔNG HỢP

INS	Tên phụ gia		
161h(i)	Zeaxathin tổng hợp		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phụ gia		
161g	Canthaxanthin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	15	52&170
01.6.1	Pho mát tươi	15	201
01.6.2	Pho mát ủ chín	15	201
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	15	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	15	170
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	15	214&215
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	15	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	15	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	15	

08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4,16&118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	35	95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	15	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	15	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	5	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	45	

BEET RED

INS	Tên phụ gia		
162	Beet red		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ VỎ NHO

INS	Tên phụ gia		
163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52&181

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181&201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201&209
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	1000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	200	181
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	181
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1500	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1500	181
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	161&181
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	161&181
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	179, 181&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	500	161&181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	161&181
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	500	161&181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179&181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179&181
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92&181
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	161&181
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	181
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181&183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	181

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	181
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16&94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16&95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16&95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	181
12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	300	181
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack cá	400	

ANTHOCYANINS (CHIẾT XUẤT Từ BẮP CẢI ĐỎ)

INS	Tên phụ gia		
163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

CALCI CARBONAT

INS	Tên phụ gia		
170(i)	Calci carbonat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DIOXYD TITAN

INS	Tên phụ gia
171	Dioxyd titan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS272

OXIT SẮT

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	
05.3	Kẹo cao su	10000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	250	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	

09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	
13.6	Thực phẩm bổ sung	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

BẠC

INS	Tên phụ gia
174	Bạc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

VÀNG

INS	Tên phụ gia
175	Vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

NHÓM SORBAT

INS	Tên phụ gia
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	42&220
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	42&CS243

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	100	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Pho mát tươi	1000	42&223
01.6.1	Pho mát tươi	1000	42, 223&CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2	Pho mát ủ chín	3000	42
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	1000	42&3&CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.6.3	Pho mát whey	1000	42
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	3000	3&42
01.6.6	Pho mát whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	42
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2000	42
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2000	42, 305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2000	42, 305, 380, 381&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	42
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.2	Quả khô	500	305, 42, 347, CS130
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	42&CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ngâm đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	42

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	42
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	42
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	305, 352, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	42, 347, CS066
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42&221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	42
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	42
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42,305&CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2000	42
07.0	Các loại bánh nướng	1000	42
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	42
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	349&CS244
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	305, 347, 349&CS167

09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuễn thể, giáp xác, da gai	1000	42
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	42&192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	305, 390, 391&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42&127
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	42, 305&CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	1000	42&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	305, 347, 349&CS298R
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	42
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	42,91&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	42,91,122&127
14.1.3.1	Necta quả	1000	42,91&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	42,91,122&127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	42&127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	500	42&160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nho	200	42

14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	500	42
14.2.5	Rượu mật ong	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	42
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42

NHÓM BENZOAT

INS	Tên phụ gia
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	13
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	13&CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	13
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	13, 305, CS256
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	13&CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	13
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, 420, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	13, 372, 373, CS240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	13
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	13

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	305, 352, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	13
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	13
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1500	13
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	13
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	13
07.0	Các loại bánh nướng	1000	13
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3&13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3&13
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	13&121
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	13&CS244
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	2000	13&120
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	13
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	13

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	13
12.3	Dấm	1000	13
12.4	Mù tạt	1000	13
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	13
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	13
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	12, 42, 305&CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	1000	13&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	13
12.9.1	Bột nhào từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	13, 305, 352&CS298R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1500	13
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	13
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2000	13
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	13
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	13,91&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	13,91,122&127
14.1.3.1	Necta quả	1000	13,91&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	13,91,122&127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	13
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	13,123&301
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	13
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	13&124
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	13
14.2.5	Rượu mật ong	1000	13
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	13
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	13

HYDROXYBENZOAT, PARA			
INS	Tên phụ gia		
214	Ethyl para-Hydroxybenzoat		
218	Methyl para-Hydroxybenzoat		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	120	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	27
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	27
05.3	Kẹo cao su	1500	27

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuỷễn thể, giáp xác, da gai	1000	27
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	343&CS306R
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	450	27&160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	27
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27

PROPYL PARA-HYDROXYBENZOAT

INS	Tên phụ gia
216	Propyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160

NHÓM SUNFIT

INS	Tên phụ gia
220	Sulphua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
227	Calci hydro sulfit
228	Kali bisulfit
539	Natri thiosulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	30	44&204
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44&155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135&218
04.1.2.2	Quả khô	1500	346, CS067
04.1.2.2	Quả khô	2000	346, CS130
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	44
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	44&CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	44, 317&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	44, 305, 371, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	44
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	44&206
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	30	371, CS240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76 & 136
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136 & 137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44&105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	44
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	346, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	44
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	30	335, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	500	44&138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44&205

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột mỳ	200	44
06.2.1	Bột mỳ	200	44, 346, CS152
06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	44
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	305, 335&CS249
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	44
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	44
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	44 & 139
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	305, 44, 408, 409&CS092
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	305, 44, 408, 410&CS092
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	44
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	150	44 & 140
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	15	44
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mềm, đường nâu mềm, siro glucoza, siro glucoza khô, đường mía thô	20	44&111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44
11.2	Đường nâu, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đường, siro đã chuyển hóa một phần (bao gồm mật đường), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dấm	100	44
12.4	Mù tạt	250	44 & 106
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	44, 305&CS306R
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	335, 397&CS298R
14.1.2.1	Nước quả ép	50	44 & 122
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	50	44 & 122

14.1.2.3	Nước quả cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.3.1	Necta quả	50	44 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127& 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44
14.2.3	Rượu vang nho	350	44 & 103
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	44
14.2.5	Rượu mật ong	200	44
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	44
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	50	44

ORTHP PHENYLPHENOL

INS	Tên phụ gia
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	12	49

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	10	28
01.6.1	Pho mát tươi	12.5	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2	Pho mát ủ chín	12.5	28
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	12.5	28
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	12.5	28
01.6.6	Pho mát whey protein	12.5	28
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3	28

NATAMYCIN	
INS	Tên phụ gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	40	3 & 80
01.6.1	Pho mát tươi	2	306, 3&CS262, CS221, CS283
01.6.2	Pho mát ủ chín	40	3 & 80
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	2	306, 3&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	40	3 & 80
01.6.6	Pho mát whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3 & 81

ACID FORMIC	
INS	Tên phụ gia
236	Acid formic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	25
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	25

HEXAMETHYLEN TETRAMIN	
INS	Tên phụ gia
239	Hexamethylen tetramin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	25	322&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	66 & CS272

DIMETHYL DICARBONAT			
INS	Tên phụ gia		
242	Dimethyl dicarbonat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nho	200	18
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	250	18
14.2.5	Rượu mật ong	200	18
LAURIC ARGRINATETHYLESTE			
INS	Tên phụ gia		
243	Lauric arginatethyleste		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	200	
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	200	
01.6.3	Pho mát whey	200	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	200	170
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	214 & 215
04.1.2.2	Quả khô	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	200	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biên, quả hạch và hạt	200	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biên, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) táo biên ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	200	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	
05.3	Kẹo cao su	225	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	
10.2	Sản phẩm trứng	200	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	
12.2.2	Đồ gia vị	200	
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	200	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	200	127

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	200	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	200	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	50	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	50	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	50	127

NHÓM NITRIT

INS	Tên phụ gia		
249	Natri nitrit		
250	Kali nitrit		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	125	423, 424, CS097, CS096
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	50	423, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	125	423, 424, CS089

NHÓM NITRAT

INS	Tên phụ gia		
251	Natri nitrat		
252	Kali nitrat		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	35	305, 307&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271

ACID ACETIC BĂNG

INS	Tên phụ gia		
260	Acid acetic băng		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262263
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS038
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262263
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI ACETAT

INS	Tên phụ gia
261(i)	Kali acetat
261(ii)	Kali diacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	415, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ACETAT

INS	Tên phụ gia
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	6000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ACETAT

INS	Tên phụ gia
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONIUM ACETAT

INS	Tên phụ gia
264	Amonium acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID LACTIC (L-, D- VÀ DL-)

INS	Tên phụ gia
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)
325	Natri lactat
326	Kali lactat
327	Calci lactat
328	Amoni lactat
329	Magnesi lactat, DL-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

	chất)		
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72, 83
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83, 238
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	58
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS242,CS061

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	312, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	311&CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID PROPIONIC

INS	Tên phụ gia
280	Acid propionic
281	Natri propionat
282	Calci propionat
283	Kali propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	3000	46, 310&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	3000	3&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.6.6	Pho mát whey protein	3000	70, 310
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARBON DIOXYD

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275,CS221
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	69
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	69&127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69&127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM MALAT

INS	Tên phụ gia
296	Acid malic
350(i)	Natri hyro DL-malat
350(ii)	Natri DL-malat
351(i)	Kali hyrdro malat
351(ii)	Kali malat
352(ii)	Calci malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	313
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	313, CS114

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	313,CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	313, 326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	313, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	313&115
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	313, 115 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	313
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127&313
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID FUMARIC

INS	Tên phụ gia
297	Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID ASCORBIC (L-)

INS	Tên phụ gia
300	Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052
04.1.2.1	Quả đông lạnh	750	CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS159
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	500	CS078
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS0383
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	CS114
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	305, CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	CS152
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS092

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	403&CS166
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	72, 242
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 355, 349&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	242
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ASCORBAT

INS	Tên phụ gia
301	Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	349, CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	305, 349, CS145
06.2.1	Bột mì	300	CS152

08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166, CS036, CS165, CS190
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ASCORBAT

INS	Tên phụ gia		
302	Calci ascorbat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	20	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI ASCORBAT

INS	Tên phụ gia		
303	Kali ascorbat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú

06.2.1	Bột mỳ	300	CS152
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS190
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM ASCORBYL

INS	Tên phụ gia
304	Ascorbyl palmitat
305	Ascorbyl stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	80	10
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	10
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	187, 349, CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80	10
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80	10, 305, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	500	10,305 &CS275
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	500	10&112
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	500	2&10
02.1	Dầu và mỡ tách nước	500	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lông	500	10&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	500	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	10
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	10&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	500	10
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	80	10
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	10&15
04.1.2.2	Quả khô	80	10

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	500	2&10
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	80	10
05.0	Các loại bánh kẹo	500	10,15&114
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	187&CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	10
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	10&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	10, 305, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	500	2&10
07.0	Các loại bánh nướng	1000	10&15
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	10
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	187&CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	187&CS166
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	500	2&10
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	10
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10&15
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	500	10
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	200	10
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	10
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	10	15,72&187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	15&72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	187, 305, 349, 355&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10,15&72

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	187, 305, 355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	187, 305, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	100	10&15
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	187, 355, 368&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	187, 368&CS073
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	10
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	10&15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	10
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10

NHÓM TOCOPHEROL

INS	Tên phụ gia
307a	Alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	200	305, 324&CS275

02.1	Dầu và mỡ tách nước	300	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lông	500	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS253
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS253
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	305,CS249
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	600	305&CS306R
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	3	305, 355, 370&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS073
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	15, 305, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	305, 368& CS073

PROPYL GALAT

INS	Tên phụ gia
310	Propyl galat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15, 75, & 196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	90	2 & 15
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lông	100	15,133 & 171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	388&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	90	2 & 15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76 & 196

05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 130
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	1000	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15 & 130
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
06.1	Hạt nguyên, vỡ, kể cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130,211 CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	15 & 130
07.2.3	Hỗn hợp các loại bánh nướng	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15 & 130
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15 & 130
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	15 & 196
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 127&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15 & 196
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

NHỰA GUAIIAC

INS	Tên phụ gia
314	Nhựa guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	1000	

05.3	Kẹo cao su	1500	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	600	15

ACID ERYTHORBIC (ACID ISOASCORBIC)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ERYTHORBAT

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TERT-BUTYLHYDROQUINON (TBHQ)

INS	Tên phụ gia
319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	120	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	120	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	305&CS256

02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15& 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130,211 CS249
07.1.1	Bánh mỳ và bánh cuộn	200	15 & 195
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	15 & 195
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	200	15 & 130
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130 & 167
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130 & 162
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

BUTYL HYDROXY ANISOL (BHA)

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxy anisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	15&196
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	175	CS019

02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	175	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&30
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	175	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	388&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15,130&141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130,211 CS249
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15&130
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15&130
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&120
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15&130

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15&130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15&130

BUTYL HYDROXY TOLUEN (BHT)

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxy toluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15&196
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	75	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	75	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	75	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	388&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15&130,141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15&197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130,211 CS249

07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15,130&167
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15&308,162
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15&130
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15&130

NHÓM LECITHIN

INS	Tên phụ gia
322(i)	Lecithin
322(ii)	Lecithin, partially hydrolysed

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	GMP	CS281
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.2.1	Bột mỳ	200	CS152
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	500	355&CS156
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	500	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	500	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1500	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	421, CS073
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID CITRIC

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lòng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052, CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242, CS017, CS159, CS062, CS099, CS042, CS061, CS254
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160

04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264, 242, 265
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS038
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS114, CS140
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013, CS058R, CS257R, CS145
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn trắng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS090, CS119, CS037, CS070, CS094
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61, 257
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	360, CS073
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.2.1	Nước quả ép	3000	122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000	122&127
14.1.3.1	Necta quả	5000	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	5000	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI DIHYDRO CITRAT

INS	Tên phụ gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn trắng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057

08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	360&CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI MONOHYDRO CITRAT

INS	Tên phụ gia
331(ii)	Dinatri monohydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao		
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lông	GMP	171
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	360&CS073

TRINATRI CITRAT

INS	Tên phụ gia		
331(iii)	Trinatri citrat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao		
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn trắng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	500 GMP	360&CS073

KALI DIHYDRO CITRAT

INS	Tên phụ gia
332(i)	Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	355&CS074
------	--	------------	-----------

TRIKALI CITRAT

INS 332(ii)	Tên phụ gia Trikali citrat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn trắng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CÁC MUỐI CALCI CITRAT

INS	Tên phụ gia
333	Các muối calci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	375&CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn trắng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074

TRICALCI CITRAT

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM TARTRAT

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartric
335(i)	Mononatri tartrat
335(ii)	Dinatri tartrat
336(i)	Monokali tartrat
336(ii)	Dikali tartrat
337	Kali natri tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	45&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	1500	45,305,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	45, 305&CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1300	128
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1300	128
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	128, CS062
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	128, CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	128
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	128, CS145
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	128
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	128, 97, CS105&CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	128&CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	128, CS249

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	128&CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	396&CS298R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127 & 128

PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
338	Acid orthophosphoric
339(i)	Mononatri orthophosphat
339(ii)	Dinatri orthophosphat
339(iii)	Trinatri orthophosphat
340(i)	Monokali orthophosphat
340(ii)	Dikali orthophosphat
340(iii)	Trikali orthophosphat
341(i)	Monocalci orthophosphat
341(ii)	Dicalci orthophosphat
341(iii)	Tricalci orthophosphat
342(i)	Amonium dihydrogen phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Mono magesi orthophosphat
343(ii)	Magesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagesi orthophosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
01.1.1	Sữa và buttermilk (nguyên chất)	1500	33&227

01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1320	33
01.2	Sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất), trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)	1000	33
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	304&CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, 412&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	418, 304, CS250
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	304, 412, CS252
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.4.3	Kem đông tụ	1100	33, 412, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, 338, 413, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, 414, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	304, 416, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2200	304, 417, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33&88
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	304, 412, 413, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	4400	33
01.6.1	Pho mát tươi	880	33, 314 &CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	1300	304, 315, 321 &CS273
01.6.1	Pho mát tươi	4400	304&CS262
01.6.2	Pho mát ủ chín	1540	304,324 &CS221
01.6.1	Pho mát tươi	4400	321, 304&CS275
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1500	33
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey	880	33&228
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33&34
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2200	33

02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	880	33, 304, 387&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1500	33
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	2200	377&CS260
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ngâm đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1500	33
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16&33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33&76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33&76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	305, 348, 336, CS114
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33&76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	340, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33&76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33&76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2500	314, 336, 97, CS105&CS141
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97, 338&CS105
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	880	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2500	336&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2200	33
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1500	33
06.2.1	Bột mỳ	2500	33&225
06.2.1	Bột mỳ	2500	378&CS152
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33&211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	900	33&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	332,CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1300	33
06.8.3	Đậu nành đông tụ dạng miếng	100	33
07.1.1.2	Bánh mỳ soda	9300	33&229
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	9300	33&229
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	9300	33&229
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	9300	33&229
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	9300	33&229
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33&229
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	9300	33&229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS098, CS089
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	336, 406&CS165, CS190
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 411&CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 404&CS166
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	305, 336, 405&CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	5000	305, 336, 402&CS222
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	2200	33
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	2200	33
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33&193
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	305, 336, 399&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	850	314&CS037
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	336, 401&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33&67

10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	1000	33
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33&56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33
12.2.2	Đồ gia vị	2200	33&226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33&127
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	336, 390, 392&CS117
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	334, 390, 393&CS117
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	336, 390, 394&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	33, 340&CS306R
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu tương	1200	33
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33&230
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	440	304, 355, 366, 367&CS074
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Thực phẩm bổ sung	2200	33
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	33,40&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33,40&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	300	33&160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33&88
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33&88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

MAGNESI CITRAT			
INS	Tên phụ gia		
345	Magnesi citrat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
NHÓM ADIPAT			
INS	Tên phụ gia		
355	Acid adipic		
356	Natri adipat		
357	Kali adipat		
359	Amoni adipat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1500	1&CS243
ACID SUCCINIC			
INS	Tên phụ gia		
363	Acid Succinic		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
NATRI FUMARAT (CÁC MUỐI)			
INS	Tên phụ gia		
365	Natri fumarat (các muối)		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TRIAMONI CITRAT

INS	Tên phụ gia
380	Triamoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SẮT AMONI CITRAT

INS	Tên phụ gia
381	Sắt amoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	10	23

ISOPROPYL CITRAT

INS	Tên phụ gia
384	Isopropyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	CS256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	200	
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	200	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

CALCI DINATRI ETYLEN-DIAMIN-TETRA-ACETAT			
INS	Tên phụ gia		
385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat		
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	21
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	21&CS256
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	21&CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21&110
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21&110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21&64
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21, 305, CS258R, CS297
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn trắng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50	21
06.5	Đồ ăn trắng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	315	21

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	250	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	250	400&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	250	400&CS037
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	200	21&47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	21&96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	75	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	75	21&CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Thực phẩm bổ sung	150	21
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21

NHÓM THIODIPROPIONAT

INS	Tên phụ gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

02.1	Dầu và mỡ tách nước	200	389&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	46
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	46
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	46&CS256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 46
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15 & 46
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	46

NHÓM ALGINAT

INS	Tên phụ gia
400	Acid alginic
401	Natri alginat
402	Kali alginat
403	Amoni alginat
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275,CS273,CS221
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, 351, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	5000	374, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97, 337&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	327, CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	10	425, CS097, CS096
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	403&CS166
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	403&CS165, CS190
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	398&CS070, CS119, CS094
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

PROPYLEN GLYCOL ALGINAT

INS	Tên phụ gia
405	Propylen glycol alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	5000	CS275, CS2073,CS221
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	3000	CS256
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305,CS115
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	CS249
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	8000	CS306R

THẠCH AGA			
INS 406	Tên phụ gia Thạch Aga		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS070, CS094
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARRAGEENAN VÀ MUỐI Na, K, NH₄ CỦA NÓ (BAO GỒM FURCELLARAN)

INS 407	Tên phụ gia Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	150	CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS221, CS273
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305,CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	30	305, 355, 364&CS156
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	100	305, 365, 192&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

RONG BIỂN EUCHEUMA ĐÃ QUA CHẾ BIẾN

INS	Tên phụ gia
407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM ĐẬU CAROB

INS	Tên phụ gia
410	Gôm đậu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	100	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	100	355&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	100	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	355, 369, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	200 GMP	421, CS073

GÔM GUA

INS	Tên phụ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	100	354, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	100	355&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	100	354, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	355, 369, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	200 GMP	421, CS073

GÔM TRAGACANTH

INS	Tên phụ gia		
413	Gôm tragacanth		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM ARABIC

INS	Tên phụ gia
414	Gôm arabic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	355, 369, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM XANTHAN

INS	Tên phụ gia
415	Gôm xanthan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biến ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biến ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	3000	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	355,369, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM KARAYA

INS	Tên phụ gia		
416	Gôm karaya		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM TARA			
INS 417	Tên phụ gia Gôm tara		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
GÔM GELLAN			
INS 418	Tên phụ gia Gôm gellan		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SORBITOL			
INS	Tên phụ gia		
420(i)	Sorbitol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	CS143
04.1.2.2	Quả khô	5000	CS067
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
SIRO SORBITOL			
INS	Tên phụ gia		
420(ii)	Siro sorbitol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
MANITOL			
INS	Tên phụ gia		
421	Manitol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GLYCEROL			
INS 422	Tên phụ gia Glycerol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	CS143
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
CURDLAN			
INS 424	Tên phụ gia Curdlan		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
BỘT KONJAC			
INS 425	Tên phụ gia Bột Konjac		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
GÔM CASSIA			
INS 427	Tên phụ gia Gôm cassia		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
POLYOXYETHYLEN (8) STEARAT			
INS 430	Tên phụ gia Polyoxyethylen (8) stearat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm	5000	305, CS249

tương tự

POLYOXYETHYLEN (40) STEARAT

INS	Tên phụ gia
431	Polyoxyethylen (40) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, CS249

NHÓM POLYSORBAT

INS	Tên phụ gia
432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat
434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	3000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	3000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Kem đông tụ	1000	
01.4.3	Kem đông tụ	1000	CS288
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Pho mát tươi	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	3000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	5000	102
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	5000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, 379&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	5000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	3000	102

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	154, CS 240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	3000	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	3000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, 350, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101, 339&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 333, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mỳ và bánh cuộn	3000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	5000	11
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ đẹp...)	3000	11
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	3000	11
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	3000	11
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	3000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	

12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	305, 390&CS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	305, 344&CS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	

PECTIN

INS	Tên phụ gia		
440	Pectin		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262,CS221,CS273
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS159
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	355&CS156
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	35
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	355,369, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CÁC MUỐI AMONI CỦA ACID PHOSPHATIDIC

INS	Tên phụ gia
442	Các muối amoni của acid phosphatidic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	231
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97, CS105&CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	

SUCROSE ACETAT ISOBUTYRAT

INS	Tên phụ gia
444	Sucrose acetat isobutytrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

GLYCEROL ESTERS CỦA NHỰA CÂY

INS	Tên phụ gia
445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	110	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	150	

DIKALI DIPHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
450(iv)	Dikali diphosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	305, 366&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	336&CS070
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	305, 336&CS117
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	305, 390&CS117

CYCLODEXTRIN

INS	Tên phụ gia
457	Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GAMA-CYCLODEXTRIN,

INS	Tên phụ gia
458	gama-Cyclodextrin,

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
BETA-CYCLODEXTRIN			
INS 459	Tên phụ gia beta-Cyclodextrin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5	CS243
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	CS249
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
CELLULOSE			
INS 460	Tên phụ gia Cellulose		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
CELLULOSE VI TINH THỂ			
INS 460(i)	Tên phụ gia Cellulose vi tinh thể		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262

01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

BỘT CELLULOSE

INS	Tên phụ gia		
460(ii)	Bột cellulose		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia		
461	Methyl Cellulose		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
462	Ethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYLPROPYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
463	Hydroxylpropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYLPROPYL METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
464	Hydroxylpropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

METHYL ETHYL XENLULOSE

INS	Tên phụ gia
465	Methyl ethyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI CACBOXYMETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
466	Natri cacboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ETHYLHYDROXYETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia	ML (mg/kg)	Ghi chú
467	Ethylhydroxyethyl cellulose		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CROSS-LINKED NATRI CABOXYMETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia	ML (mg/kg)	Ghi chú
468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI CARBONXYMETHYL CELLULOSE, THỦY PHÂN BẰNG ENZYM

INS	Tên phụ gia	ML (mg/kg)	Ghi chú
469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ	GMP	

uống từ cacao

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MUỐI CỦA ACID MYRISTIC, PALMITIC VÀ STEARIC (NH₄, CA, K, NA)

INS	Tên phụ gia
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
12.1.1	Muối	GMP	71
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MUỐI CỦA ACID OLEIC (CA, NA, K)

INS	Tên phụ gia
470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONO VÀ DIGLYCERID CỦA CÁC ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.5			
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2500	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275

02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	400	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	400	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID LACTIC VÀ CÁC ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

chất)			
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500		GMP	

ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID CITRIC VÀ ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500		GMP	

ESTE CỦA MONO VÀ DIGLYCRID CỦA ACID BÉO VỚI ACID TARTARIC

INS	Tên phụ gia
472d	Este của mono và diglycerid của acid béo với acid tartaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID DIACETYL TACTARIC VÀ ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao		
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	10000	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Kem đông tụ	5000	
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	6000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.6.1	Pho mát tươi	10000	CS275
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	10000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	10000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.2	Quả khô	10000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	5000	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2500	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	2500	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	10000	
05.3	Kẹo cao su	50000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	3000	186
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	6000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	20000	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	16000	
12.4	Mù tạt	10000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	5000	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	500	142
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	5000	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	20000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	10000	

ESTE CỦA SUCROSE VỚI CÁC AXÍT BÉO

INS	Tên phụ gia		
473	Este của sucrose với các axít béo		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	1000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	379&CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	390, 395&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	CS306R

OLIGOESTE TYP 1 VÀ TYP 2 CỦA SUCROSE

INS	Tên phụ gia		
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SUCROGLYXERID

INS	Tên phụ gia		
474	Sucroglyxerid		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	379&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	10000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	5000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	10000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	390, 395&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	2500	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	176
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	

ESTE CỦA POLYGLYCEROL VỚI ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	6000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	CS256&CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	10000	CS306R

ESTE CỦA ACID RICIOLEIC VỚI POLYGLYCEROL

INS	Tên phụ gia
476	Este của acid ricioleic với polyglycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	4000	CS256&CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, CS105&CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101&CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	CS249

ESTE CỦA ACID BÉO VỚI PROPYLEN GLYCOL

INS	Tên phụ gia
477	Este của acid béo với propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	86
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	20000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	20000	CS256
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	30000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	40000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	40000	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 153
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	334&CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	40000	
07.0	Các loại bánh nướng	15000	11 & 72
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	40000	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	5000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	20000	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

THERMALLY OXYDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
479	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	385&CS256

NHÓM STEAROYL LACTYLAT

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	10000	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	CS249

STEARYL CITRAT

INS	Tên phụ gia
484	Stearyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

SORBITAN MONOSTEARAT

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

SORBITAN TRISTEARAT

INS	Tên phụ gia
492	Sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

SORBITAN MONOLAURAT

INS	Tên phụ gia
493	Sorbitan monolaurat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249
--------	--	------	----------------

SORBITAN MONOOLEAT			
INS	Tên phụ gia		
494	Sorbitan monooleat		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105

SORBITAN MONOPALMITAT			
INS	Tên phụ gia		
495	Sorbitan monopalmitat		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

NATRI CARBONAT			
INS	Tên phụ gia		
500(i)	Natri carbonat		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da	GMP	41

	gai		
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS275R
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI HYDRO CARBONAT

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI SESQUICARBONAT

INS	Tên phụ gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
501(i)	Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	11000	

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55&72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55&72
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hydrogen carbonate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ		

uống từ cacao

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kê cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kê cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI CARBONAT

INS	Tên phụ gia		
503(i)	Amoni carbonat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 248
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI HYDRO CARBONAT

INS	Tên phụ gia
503(ii)	Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 248
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI CARBONAT

INS	Tên phụ gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	5000	36
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI HYDROXY CARBONAT

INS	Tên phụ gia
504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS283

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID HYDROCLORIC

INS	Tên phụ gia		
507	Acid hydrochloric		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI CLORID

INS	Tên phụ gia		
508	Kali clorid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.5			
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	375&CS066
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249

08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS088, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI CLORID			
INS	Tên phụ gia		
509	Calci clorid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.5			
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 58, CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	58, CS159, CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS254
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI CLORID			
INS 510	Tên phụ gia Amoni clorid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
MAGNESI CLORID			
INS 511	Tên phụ gia Magnesi clorid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS243
THIẾC CLORID			
INS 512	Tên phụ gia Thiếc clorid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	20	43
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43, CS297
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43
NATRI SULFAT			
INS 514(i)	Tên phụ gia Natri sulfat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	390&CS117
NATRI HYDRO SULFAT			
INS 514(ii)	Tên phụ gia Natri hydro sulfat		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	390&CS117

KALI SULFAT

INS	Tên phụ gia
515(i)	Kali sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI SULFAT

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI SULFAT

INS	Tên phụ gia
518	Magnesi sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÔM KALI SULPHAT

INS	Tên phụ gia
522	Nhôm kali sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145

NHÔM AMONI SULPHAT

INS	Tên phụ gia
523	Nhôm amoni sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	300	6, 247
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249
09.2.4.2	Nhuễn thỏ, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6, 250

NATRI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
524	Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS140
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
525	Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	200	305, 355, 360&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
527	Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
528	Magnesi hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

OXYD CALCI			
INS	Tên phụ gia		
529	Oxyd calci		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
OXYD MAGNESI			
INS	Tên phụ gia		
530	Oxyd Magnesi		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
NHÓM FEROCYANUA			
INS	Tên phụ gia		
535	Natri ferrocyanid		
536	Kali ferrocyanid		
538	Calci ferroxyanid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.1	Muối	14	24&107
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24
NATRI NHÔM PHOSPHAT			
INS	Tên phụ gia		
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo		
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1600	6, 251
06.2.1	Bột mỳ	1600	6, 252

06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249
01.6.1	Pho mát tươi	1540	304&CS221

DIOXYD SILIC VÔ ĐỊNH HÌNH

INS	Tên phụ gia
551	Dioxyd silic vô định hình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305&CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	376, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI SILICAT

INS	Tên phụ gia
552	Calci silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251

01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	308 & CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 & CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI SILICAT

INS	Tên phụ gia
553(i)	Magnesi silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, 221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308 & CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 & CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI TRISILICAT

INS	Tên phụ gia
553(ii)	Magnesi trisilicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS221, CS283
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	10000 GMP	97&CS105

BỘT TALC

INS	Tên phụ gia
553(iii)	Bột talc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308 & CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	10000 GMP	97&CS105

NATRI NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	60	6, 253
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6, 260
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	1140	6
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174
12.1.1	Muối	1000	6, 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6, 255
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6

12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	570	6
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308 & CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105

KALI NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia		
555	Kali nhôm silicat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS283

CALCI NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia		
556	Calci nhôm silicat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6, 259
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283

01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	306,308&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	30	

NHÔM SILICAT

INS	Tên phụ gia
559	Nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283

05.3	Kẹo cao su	100	6, 174
------	------------	-----	--------

KALI SILICAT

INS	Tên phụ gia
560	Kali silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS221, CS283

CÁC ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
570	Các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

ACID GLUCONIC

INS	Tên phụ gia
574	Acid gluconic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	550	

12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117
------	-----------------------	-----	-----------

GLUCONO DELTA-LACTON

INS	Tên phụ gia
575	Glucono delta-Lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274, CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	CS098, CS089
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI GLUCONAT

INS	Tên phụ gia
576	Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI GLUCONAT

INS
577 **Tên phụ gia**
Kali gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI GLUCONAT

INS
578 **Tên phụ gia**
Calci gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305,58, CS099,
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	58, CS062
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	250	305,CS115
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SẮT (II) GLUCONAT	
INS 579	Tên phụ gia Sắt (II) gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23&48
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23, CS066

MAGNESI GLUCONAT	
INS 580	Tên phụ gia Magnesi gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SẮT (II) LACTAT	
INS 585	Tên phụ gia Sắt (II) lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23&48
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23, CS066

ACID GLUTAMIC (L(+)-)	
INS 620	Tên phụ gia Acid glutamic (L(+)-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONONATRI GLUTAMAT			
INS	Tên phụ gia		
621	Mononatri glutamat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1500	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS222
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS090
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
MONOKALI GLUTAMAT			
INS	Tên phụ gia		
622	Monokali glutamat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
CALCI GLUTAMAT			
INS	Tên phụ gia		
623	Calci glutamat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

MONOAMONI GLUTAMAT

INS	Tên phụ gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI DI-L GLUTAMAT

INS	Tên phụ gia
625	Magnesi di-L glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID GUANYLIC

INS	Tên phụ gia
626	Acid guanylic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI 5'-GUANYLAT

INS	Tên phụ gia
627	Dinatri 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DIKALI 5'-GUANYLAT			
INS 628	Tên phụ gia Dikali 5'-guanylat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
CALCI 5'-GUANYLAT			
INS 629	Tên phụ gia Calci 5'-guanylat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
ACID INOSINIC			
INS 630	Tên phụ gia Acid inosinic		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
DINATRI 5'-INOSINAT			
INS 631	Tên phụ gia Dinatri 5'-inosinat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI 5'-INOSINAT			
INS 632	Tên phụ gia Kali 5'-inosinat		
Mã nhóm thực phẩm 01.2.1	Nhóm thực phẩm Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	ML (mg/kg) GMP GMP	Ghi chú CS243
CALCI 5'-INOSINAT			
INS 633	Tên phụ gia Calci 5'-inosinat		
Mã nhóm thực phẩm 01.2.1	Nhóm thực phẩm Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	ML (mg/kg) GMP GMP	Ghi chú CS243
CALCI 5'-RIBONUCLEOTID			
INS 634	Tên phụ gia Calci 5'-ribonucleotid		
Mã nhóm thực phẩm 01.2.1	Nhóm thực phẩm Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	ML (mg/kg) GMP GMP	Ghi chú CS243
DINATRI 5'-RIBONUCLEOTID			
INS 635	Tên phụ gia Dinatri 5'-ribonucleotid		
Mã nhóm thực phẩm 01.2.1 06.4.3	Nhóm thực phẩm Sữa lên men (nguyên chất) Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	ML (mg/kg) GMP GMP GMP	Ghi chú CS243 CS249
MALTOL			
INS 636	Tên phụ gia Maltol		
Mã nhóm thực phẩm 01.2.1	Nhóm thực phẩm Sữa lên men (nguyên chất)	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú CS243
ETHYL MALTOL			
INS 637	Tên phụ gia Ethyl maltol		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

DL - ALANIN

INS	Tên phụ gia
639	DL - Alanin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

GLYCIN

INS	Tên phụ gia
640	Glycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

POLYDIMETHYL SILOXAN

INS	Tên phụ gia
900a	Polydimethyl siloxan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	50	CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	10	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10	152
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10	382&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	10	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	10	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	10	CS042
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	30	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	10	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	10	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	15

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	10	
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50	CS249
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	10	
12.5	Viên xúp và nước thịt	10	
12.5	Viên xúp và nước thịt	10	390&CS117
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	50	
13.6	Thực phẩm bổ sung	50	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	
14.2.2	Rượu táo, lê	10	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10	

SÁP ONG

INS	Tên phụ gia
901	Sáp ong

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	GMP	3
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

SÁP CANDELILA

INS	Tên phụ gia
902	Sáp candelila

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	GMP	3
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

SÁP CARNAUBA	
INS	Tên phụ gia
903	Sáp carnauba

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	400	
04.1.2	Quả đã xử lý	400	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	400	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	3
05.3	Kẹo cao su	1200	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	4000	
07.0	Các loại bánh nướng	GMP	3
13.6	Thực phẩm bổ sung	5000	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	200	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	3

SHELLAC	
INS	Tên phụ gia
904	Shellac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	GMP	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	GMP	3

13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	3
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

DẦU KHOÁNG (DÙNG CHO THỰC PHẨM)

INS	Tên phụ gia
905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	CS067

SÁP VI TINH THỂ

INS	Tên phụ gia
905c(i)	Sáp vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	30000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	50	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	20000	3

DẦU KHOÁNG, ĐỘ NHỚT CAO

INS	Tên phụ gia
905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2000	3
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	2000	3
06.1	Hạt nguyên, vỡ, kể cả gạo	800	98
07.0	Các loại bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

DẦU KHOÁNG, ĐỘ NHỚT TRUNG BÌNH VÀ THẤP, NHÓM 1

INS	Tên phụ gia
905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.0	Các loại bánh kẹo	2000	3
07.1.1	Bánh mỳ và bánh cuộn	3000	36 & 126

KHÍ CLOR

INS	Tên phụ gia
925	Khí clor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ	2500	87
06.2.1	Bột mỳ	2500	87, CS152

KHÍ CLOR DIOXYD

INS	Tên phụ gia
926	Khí clor dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ	30	87
06.2.1	Bột mỳ	30	87, CS152

AZODICACBONAMID

INS	Tên phụ gia
927a	Azodicacbonamid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ	45	
06.2.1	Bột mỳ	45	CS152

BENZOYL PEROXYD

INS	Tên phụ gia
928	Benzoyl peroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey	100	74
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	100	147
06.2.1	Bột mỳ	75	
06.2.1	Bột mỳ	60	CS152

KHÍ NITƠ			
INS	Tên phụ gia		
941	Khí nitơ		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275, CS221
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
KHÍ NITƠ OXYD			
INS	Tên phụ gia		
942	Khí nitơ oxyd		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
KHÍ PROPAN			
INS	Tên phụ gia		
944	Khí propan		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
ACESULFAM KALI			
INS	Tên phụ gia		
950	Acesulfam kali		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	350	161&188
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	350	188&CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	161&188
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	161&188
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	350	161&188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	350	161&188
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	161&188

02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	161&188
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	800	161&188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	161&188
04.1.2.2	Quả khô	500	161&188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	161&188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	161&188
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	161&188
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	161&188
04.1.2.7	Quả ngâm đường	500	161&188
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	161&188
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	350	161&188
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350	161&188
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	350	161&188
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	500	161&188
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	144&188
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	350	161&188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	161&188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97&188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97&CS105
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	350	97,161&188
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	161&188
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	161&188
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	161&188
05.2.1	Kẹo cứng	500	156, 161&188
05.2.2	Kẹo mềm	1000	157, 161&188
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	1000	161&188

05.3	Kẹo cao su	5000	161&188
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	161&188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1200	161&188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	350	161&188
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	1000	161&188
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1000	165&188
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	144&188
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	144&188
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144&188
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	350	161&188
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159&188
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	161&188
12.3	Dấm	2000	161&188
12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	161&188
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	188
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	1000	188&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	161&188
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	350	CS298R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	500	188
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	188
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	188
14.1.3.1	Necta quả	350	188
14.1.3.2	Necta rau, củ	350	161&188
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	350	127&188
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	350	127,161&188
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	161&188
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	600	160,161&188
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	188

15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	350	188
ASPARTAM			
INS	Tên phụ gia		
951	Aspartam		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	600	161&191
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	161&191
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	6000	191&CS243
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	161&191
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000	161&191
01.6.1	Pho mát tươi	1000	161&191
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	161&191
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	161&191
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	161&191
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	161&191
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	161&191
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	161&191
04.1.2.2	Quả khô	2000	161&191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	300	161&191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	161&191
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	161&191
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	161&191
04.1.2.7	Quả ngâm đường	2000	161&191
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	161&191
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	161&191
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	161&191
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	161&191
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	161&191
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161&191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161&191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	144&191

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1000	161&191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	161&191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	161&191
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	161&191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	161&191
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97&191
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97&CS105
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	161&191
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	3000	161&191
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	161&191
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2000	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	161&191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	161&148
05.2.2	Kẹo mềm	3000	161&148
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	3000	161&191
05.3	Kẹo cao su	10000	161&191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	161&191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	161&191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	161&191
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	4000	161&191
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1700	165&191
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144&191
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144&191
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	144&191
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	161&191
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	3000	159&191
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	191
12.2.2	Đồ gia vị	2000	161&191
12.3	Dấm	3000	161&191

12.4	Mù tạt	350	191
12.5	Viên xúp và nước thịt	1200	161&188
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	199
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	166&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	161&166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1000	191
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	800	191
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Thực phẩm bổ sung	5500	191
14.1.3.1	Necta quả	600	191
14.1.3.2	Necta rau, củ	600	161&191
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	600	127&191
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	127&161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	161&191
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	600	160&161
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	500	191

NHÓM CYCLAMATE

INS	Tên phụ gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	250	17&161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	250	17&CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	250	17&161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	250	17&161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	250	17&161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	17&161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	17&161

04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	2000	17&161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	250	17&161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	250	17&161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	250	17&161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	250	17, 127&161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	500	17&161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17&161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17&161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156&161
05.3	Kẹo cao su	3000	17&161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	17&161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	250	17&161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1600	17&165
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	250	17&161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17&159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	17
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	17&161
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17&161
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	400	17
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Thực phẩm bổ sung	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17&122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17&161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122&127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127&161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	350	17&127

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	17
--------	--	-----	----

ISOMALT

INS	Tên phụ gia
953	Isomalt

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM SACCHARINS

INS	Tên phụ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	80	161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	161&CS243
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	160	144
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	160	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ốt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	200	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	161

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	160	144
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	160	144&161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	160	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144&161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97&161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97&CS105
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	80	161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	161&163
05.3	Kẹo cao su	2500	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	161
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	161
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	161
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	160	144
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	160	144
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	160	144

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	144
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	1500	161
12.3	Dấm	300	
12.4	Mù tạt	320	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	161
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	160	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	161&166
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	345&CS298R
12.9.2.1	Nước tương lên men	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Thực phẩm bổ sung	1200	
14.1.3.1	Necta quả	80	
14.1.3.2	Necta rau, củ	80	161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	80	127
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	300	161
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	300	161
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	300	127&161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	80	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	100	

SUCRALOSE

INS	Tên phụ gia
955	Sucralose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	400	161&CS243

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	580	161
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	580	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	500	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	400	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	400	161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	320	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400	161
04.1.2.2	Quả khô	1500	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	180	144
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	150	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	400	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	161
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	400	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	800	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	400	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	400	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	400	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	150	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	150	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	580	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	580	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	400	161&169
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	400	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	580	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144&161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97&CS105
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	400	97&161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	400	161&169
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1800	161&164
05.3	Kẹo cao su	5000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	400	161
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	200	72
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	400	
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	650	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	700	161&165
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	120	144
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	120	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	400	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1500	159&161
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	161
12.2.2	Đồ gia vị	700	161
12.3	Dấm	400	161
12.4	Mù tạt	140	
12.5	Viên xúp và nước thịt	600	161
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	450	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	450	CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	161&169
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	400	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	320	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Thực phẩm bổ sung	2400	
14.1.3.1	Necta quả	300	
14.1.3.2	Necta rau, củ	300	161

14.1.3.3	Necta quả cô đặc	300	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	300	127&161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127&161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	300	160&161
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	700	161
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	1000	161

ALITAM

INS	Tên phụ gia		
956	Alitam		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	161&CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	161
05.3	Kẹo cao su	300	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	40	161
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	40	161

THAUMATIN			
INS	Tên phụ gia		
957	Thaumatococcus		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
GLYCYRRHIZIN			
INS	Tên phụ gia		
958	Glycyrrhizin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
STEVIOL GLYCOSID			
INS	Tên phụ gia		
960	Steviol glycosid		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	200	26&201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26&201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	330	26
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	270	26
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	330	26
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ngâm đường	40	26
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	40	26

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	700	26&199
05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26&202
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	100	26&144
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26&127

12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26&198
13.6	Thực phẩm bổ sung	2500	26&203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	200	26&160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

NEOTAM

INS	Tên phụ gia
961	Neotam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	161&CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	65	161
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	33	161
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	33	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	161
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	10	161
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	161
04.1.2.2	Quả khô	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	161

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	33	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	70	161
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	70	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	65	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	65	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	144
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	33	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	33	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	33	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	33	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	33	97 & 161
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kê cả nhân bên trong	100	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nugat..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	330	158 & 161
05.3	Kẹo cao su	1000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	160	161

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	33	161
07.1	Bánh mỳ và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	70	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	80	161 & 165
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	10	161
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	70	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	161
12.3	Dấm	12	161
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước thịt	20	161
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	65	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	12	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	161 & 166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	33	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Thực phẩm bổ sung	90	
14.1.3.2	Necta rau, củ	65	161
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	65	127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	33	161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	50	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	33	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	32	

MUỐI ASPARTAM-ACESULFAME

INS	Tên phụ gia
962	Muối aspartam-acesulfame

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	350	113&161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	350	113, 161&CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	350	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	113&161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	119&161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	113&161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	350	113&161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	200	113&161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113&161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113&161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1000	77&113
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	113
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	GMP	113
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	500	113
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

SIRO POLYGLYCITOL

INS	Tên phụ gia
964	Siro polyglycitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MALTITOL

INS	Tên phụ gia
965(i)	Maltitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SIRO MALTITOL

INS	Tên phụ gia
965(ii)	Siro maltitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

LACTITOL

INS	Tên phụ gia
966	Lactitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

XYLITOL

INS	Tên phụ gia
967	Xylitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ERYTHRITOL			
INS 968	Tên phụ gia Erythritol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS243
QUILLAIA EXTRACT			
INS 999(i) 999(ii)	Tên phụ gia Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	132&168
MUỐI VÀ ESTE CỦA CHOLIN			
INS 1001	Tên phụ gia Muối và este của cholin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
CÁC LOẠI ALPHA AMYLASE			
INS 1100	Tên phụ gia Alpha amylase từ - Aspergillus orysee var. -Bacillus licheniformis - Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis - Bacillus stearothermophilus - Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis - Bacillus subtilis		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	383&CS152
PROTEASE			
INS 1101(i)	Tên phụ gia Protease		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	
PAPAIN			
INS 1101(ii)	Tên phụ gia Papain		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
BROMELAIN			
INS 1101(iii)	Tên phụ gia Bromelain		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
GLUCOSE OXYDASE			
INS 1102	Tên phụ gia Glucose oxydase		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
LIPASE			
INS 1104	Tên phụ gia Lipase		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
LYSOZYM			
INS 1105	Tên phụ gia Lysozym		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.6.2	Pho mát ủ chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

POLYDEXTROSE			
INS	Tên phụ gia		
1200	Polydextrose		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
POLYVINYLPIROLIDON			
INS	Tên phụ gia		
1201	Polyvinylpyrrolidon		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	10000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	3000	
12.3	Dầu	40	
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	500	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	36
14.2.2	Rượu táo, lê	2	36
POLYVINYLPIROLIDON, KHÔNG TAN			
INS	Tên phụ gia		
1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
POLYVINYL ALCOHOL			
INS	Tên phụ gia		
1203	Polyvinyl alcohol		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Thực phẩm bổ sung	45000	
PULLULAN			
INS	Tên phụ gia		
1204	Pullulan		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50000	CS306R
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DEXTRIN, TINH BỘT RANG TRẮNG, VÀNG

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG ACID

INS	Tên phụ gia
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG KIỀM

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT ĐÃ KHỬ MÀU

INS	Tên phụ gia
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT XỬ LÝ OXY HÓA

INS	Tên phụ gia		
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TINH BỘT, XỬ LÝ BẰNG ENZIM

INS	Tên phụ gia		
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm	GMP	CS249

MONOSTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DISTARCH GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
1411	Distarch Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	GMP	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	500	305, 355, 356, 357&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	500	305, 355, 362&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	500	305, 356, 357&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1413	Phosphated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	500	305, 355, 356, 357&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	500	305, 355, 363&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	500	305, 356, 357&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia		
1414	Acetylated Distarch Phosphat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	500	305, 355, 356, 357&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	500	305, 355, 362&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	500	305, 356, 357&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

STARCH ACETATE, ESTE HÓA VỚI ACETIC ANHYDRID

INS	Tên phụ gia
1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm	GMP	CS249

09.2.2	tương tự Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

STARCH ACETATE, ESTE HÓA VỚI VINYL AXETAT

INS	Tên phụ gia
1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119&CS070
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

ACETYLATED DISTARCH ADIPAT

INS	Tên phụ gia
1422	Acetylated Distarch Adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da	GMP	CS166

gai

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	2500	305, 355, 363&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	Tên phụ gia
1440	Hydroxypropyl Starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	500	305, 355, 356, 357&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	500	305, 356, 357&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2500	305, 355, 357&CS072

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

STARCH NATRI OCTENYL SUCCINAT

INS	Tên phụ gia
1450	Starch Natri Octenyl Succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETYLATED OXYDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
06.4.3	Mỹ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DẦU CASTOR

INS	Tên phụ gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	2100	
13.6	Thực phẩm bổ sung	1000	

TRIETHYL CITRAT

INS	Tên phụ gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	2500	47
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

TRIACETIN

INS	Tên phụ gia
1518	Triacetin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500		

PROPYLEN GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	CS249

POLYETYLEN GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1521	Polyetylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	10000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	70000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	

Giải thích ghi chú

Số ghi chú	Ý nghĩa
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bề mặt sản phẩm
4	Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm
5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn đối với mứt, thạch, mứt cam (CODEX STAN 296-2009)
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ đối với sản phẩm tương tự cà phê
8	Tính theo bixin
9	10.000mg/kg sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Tính theo bột
12	Các chất mang từ các chất hương liệu
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ sử dụng trong protein đã thủy phân công thức dạng lỏng
15	Dạng dầu hoặc mỡ
16	Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	Mức thêm vào; không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay
19	Chỉ sử dụng trong chất béo cacao, mức sử dụng trên cơ sở để ăn liền
20	Tính theo tổng lượng chất ổn định, làm dày, gồm
21	Tính theo anhydrous calcium disodium ethylenediaminetetraacetate
22	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cá hun khói
23	Tính theo sắt
24	Tính theo natri ferocyanid khan
25	Tính theo acid formic
26	Tính theo đương lượng steviol
27	Tính theo acid pra-hydrogen benzoic
28	Chuyển đổi ADI: nếu một sản phẩm điển hình có chứa 0,025 mg / U, ADI của 33000 U / kg bw thành: $[(33\ 000\ \text{U} / \text{kg bw}) \times (0,025\ \text{mg} / \text{U}) \times (1\ \text{mg} / 1\ 000\ \text{mg})] = 0,825\ \text{mg} / \text{kg bw}$
29	Cơ sở báo cáo không xác định
30	Tính theo dư lượng ion NO ₃
31	Sử dụng sản phẩm nhuộm
32	Theo dư lượng Ion NO ₂
33	Tính theo phosphor
34	Tính theo sản phẩm khô
35	Chỉ dùng cho nước quả đục
36	Mức tồn dư
37	Theo lượng chất rắn sữa không béo
38	Lượng trong hỗn hợp kem
39	Chỉ khi sản phẩm có chứa bơ hoặc các chất béo khác và các loại dầu bơ

40	INS 451i (pentasodium triphosphate), để nâng cao hiệu quả của benzoates và sorbates
41	Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dư lượng SO ₂
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiodipropionic
47	Trọng lượng lòng đỏ trứng khô
48	Chỉ đối với quả oliu
49	Chỉ sử dụng đối với quả họ chanh/bưởi
50	Chỉ sử dụng đối với trứng cá
51	Chỉ sử dụng cho dược thảo
52	Trừ sữa socola
53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
54	Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường
55	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp, trong phạm vi các giới hạn cho natri, canxi và kali được quy định trong các tiêu chuẩn sản phẩm.
56	Không có mặt của tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxide và không quá 6 phần của chất phụ gia chính theo trọng lượng
58	Tính theo calci
59	Sử dụng với chức năng khí bao gói
60	Nếu sử dụng như một chất khí đẩy, CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 39,2 mg / kg
61	Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ
62	Tính theo đồng kim loại
63	Tính theo thành phần sữa
64	Lượng đậu khô thêm vào , 200mg/kg thực phẩm dùng ngay, dạng khô
65	Các chất mang từ các chế phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd, chỉ sử dụng trong format provolone
67	Ngoại trừ sử dụng trong lòng trắng trứng lòng 8 800mg/kg theo phốt pho, và trong lòng trứng ở mức 14 700mg/kg theo phốt pho
68	Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường
69	Sử dụng như chất carbonic hóa
70	Tính theo acid
71	Chỉ tính đối với muối Ca, K, Na
72	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn liền
73	Trừ cá nguyên con
74	Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng như là thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động.
76	Chỉ sử dụng đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích dưỡng đặc biệt
78	50,000 chỉ dùng cho giấm thơm và sản phẩm giấm chua

79	Chỉ sử dụng đối với quả hạch
80	Tương đương 2 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
81	Tương đương 1 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
82	Chỉ sử dụng trong tôm; 6000mg/kg đối với Crangon crangon và Crangon vulgaris
83	Chỉ dạng L (+)
84	Chỉ đối với trẻ sơ sinh hơn 1 năm tuổi
85	Mức sử dụng trong vỏ xúc xích, dư lượng trong xúc xích có vỏ bọc như vậy không được vượt quá 100mg/kg
86	Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng quất không phải cream
87	Mức xử lý
88	Chất mang từ thành phần
89	Chỉ dùng cho sản phẩm phết bánh sandwich
90	Để sử dụng cho hỗn hợp sữa trong các sản phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt từ cà chua
93	Trừ sản phẩm rượu vang từ nho Vitis Vinifera
94	Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói)
95	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thủy sản là surimi hoặc trứng cá
96	Tính theo trọng lượng kho chất tạo ngọt có độ ngọt cao
97	Trong sản phẩm cuối cùng, sản phẩm cacao và socola cuối cùng
98	Dùng để kiểm soát bụi bẩn
99	Để sử dụng trong surimi và cá nghiền
100	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và các sản phẩm từ đường
101	Chỉ sử dụng đơn lẻ, không vượt quá 15000mg/kg kết hợp
102	Chỉ sử dụng trong mỡ ở thể nhũ tương cho mục đích nướng
103	Đối với rượu vang trắng là 400mg/kg
104	Mức dư lượng tối đa 5000mg/kg trong bánh mỳ và sản phẩm bánh nướng
105	Sử dụng vỏ mướp khô ở mức 5000mg/kg
106	Sử dụng trong mù tạt dijon mức 500mg/kg
107	Sử dụng natri ferrocyanid (INS 535) and kali ferrocyanid (INS 536) trong muối thực phẩm ở mức 29mg/kg theo natri ferrocyanid khan
108	Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt
109	Mức sử dụng báo cáo 25lbs/1000 gal x (0,45kg/lb)x(1gal/3,75L)x(1L/kg)x(10E6mg/kg) = 3000mg/kg
110	Chỉ sử dụng trong khoai tây chiên kiểu pháp
111	Siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất bánh kẹo từ đường là 150mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất bánh kẹo từ đường là 400mg/kg
112	Chỉ sử dụng trong phomat bào
113	Mức sử dụng báo cáo là theo đương lượng kali acesulfame (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartame-acesulfame với kali acesulfame hoặc aspartame hàm lượng không quá ML của kali acesulfame hoặc aspartame (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
114	Không bao gồm bột cacao

115	Chỉ sử dụng đối với nước dừa ép
116	Chỉ sử dụng trong bột nhào
117	ML là 1000mg/kg sử dụng trong loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói)
118	ML là 1000mg/kg sử dụng trong tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói)
119	Mức sử dụng báo cáo là theo đương lượng aspartame (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartame-acesulfame với kali acesulfame hoặc aspartame hàm lượng không quá ML của kali acesulfame hoặc aspartame (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
120	Đối với trứng cá muối là 2500mg/kg
121	Sản phẩm cá lên men là 1000mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	1000mg/kg đối với đồ uống có độ pH lớn hơn 3,5
124	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Sử dụng như một chất tách dầu cho các chảo nướng trong hỗn hợp với dầu thực vật trong dụng cụ nướng bánh
126	Chỉ sử dụng tách bột nhào trong quá trình làm bánh
127	Phục vụ người sử dụng
128	Chỉ đối với acid tartric (INS 334)
129	Sử dụng như chất điều chỉnh độ acid trong nước nho
130	Dùng một mình hoặc kết hợp: BHA, BHT, TBHQ và Propyl Galat
131	Kết quả sử dụng như một chất mang hương liệu
132	Đối với đồ uống sữa lạnh (dạng sản phẩm khô) thì mức sử dụng là 130mg/kg
133	Sử dụng kết hợp của BHA, BHT, TBHQ và propyl galat ở hàm lượng 200mg/kg, với điều kiện giới hạn tối đa của từng đơn chất không quá 200mg/kg
134	Đối với bánh từ ngũ cốc mức 5000
135	Mức sử dụng 2000mg/kg trong mơ khô, 1500mg/kg trong nho tẩy màu, 200mg/kg trong dừa khô, 50mg/kg trong bã dừa đã tách một phần dầu.
136	Giữ màu với rau, củ trắng
137	Đối với quả bơ đông lạnh là 300mg/kg
138	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chỉ sử dụng đối với nhuyễn thể, giáp xác, da gai
140	Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) là 1000mg/kg.
141	Chỉ sử dụng đối với sô cô la trắng
142	Trừ cà phê và chè
143	Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả và rượu gừng khô
144	Sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua
145	Các sản phẩm là loại giả năng lượng hoặc không thêm đường
146	Mức sử dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160ai); 35 mg/kg đối với beta-apo-8-carotenal (INS 160e) và beta-apo-8-carotenic acid, methyl hoặc este (INS 160f)
147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ nhỏ
148	Sử dụng trong vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 10 000mg/kg
149	Đối với trứng cá là 100mg/kg
150	Mức sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành; 25 000mg/kg đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin

151	Mức sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành; 1000mg/kg đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin
152	Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên
153	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền
154	Chỉ sử dụng cho sản phẩm sữa dừa
155	Chỉ sử dụng cho tảo đông lạnh và thái lát
156	Chỉ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 2500mg/kg
157	Chỉ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 2000mg/kg
158	Chỉ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 1000mg/kg
159	Chỉ sử dụng cho xiro làm bánh và xiro từ cây thích
160	Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp để pha chế các sản phẩm uống liền
161	Theo luật pháp quốc gia của nước nhập khẩu đặc biệt thống nhất với Mục 3.2 của Lời nói đầu
162	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng xúc xích
163	Chỉ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 3000mg/kg
164	Chỉ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà mức 30000mg/kg
165	Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
166	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết trên bánh sandwich sữa
167	Chỉ sử dụng cho sản phẩm tách nước
168	Chỉ đối với Quillaia chiết xuất loại 1 (INS 999(i)). Mức độ sử dụng tối đa cho phép được tính theo saponin
169	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết trên bánh sandwich béo
170	Chú thích 170 Không bao gồm các sản phẩm thuộc đối tượng của tiêu chuẩn sữa lên men (CODEX STAN 243-2003)
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa, sữa dừa và " trái cây ép thanh " ở mức 50mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng
174	Dùng đơn chất hoặc kết hợp: natri silicat nhôm (INS 554), canxi silicat nhôm (INS 556), nhôm silicat (INS 559)
175	Đối với đồ uống trắng miệng từ quả dạng thạch/thạch trái cây mức sử dụng là 200mg/kg
176	Đối với cà phê đóng hộp dạng lỏng
177	Chỉ sử dụng cho pho mát, thái lát, cắt miếng, xé, nghiền
178	Tính theo acid carminic
179	Chỉ để khôi phục màu sắc tự nhiên trong chế biến
180	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: butylated hydroxyanisole (BHA, INS 320) và butylated hydroxytoluene (BHT, INS 321)
181	Tính theo anthocyanin
182	Sử dụng cho nước cốt dừa
183	Sản phẩm thuộc đối tượng áp dụng của tiêu chuẩn Codex đối với sô cô la và các sản phẩm sô cô la chỉ sử dụng phẩm màu để trang trí bề mặt
184	Chỉ sử dụng trong cốm gạo dinh dưỡng, được bọc chất dinh dưỡng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm

187	Chỉ đối với Ascorbyl palmitate (INS 304)
188	Không vượt quá mức sử dụng tối đa của Acesulfame kali (INS 950) khi sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với muối aspartame-acesulfame (INS 962)
189	Không bao gồm yến mạch cán
190	Đối với đồ uống sữa lên men mức sử dụng là 500mg/kg
191	Không được vượt quá mức sử dụng tối đa của aspartame (INS 951) khi sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với muối aspartame-aciculae salt (INS 962)
192	Chỉ dành cho các sản phẩm dạng lỏng
193	Chỉ sử dụng duy cho các loài cá và giáp xác
194	Chỉ sử dụng cho mì ăn liền phù hợp với tiêu chuẩn mì ăn liền (CODEX STAN 249 - 2006)
195	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: butylated hydroxyanisole (BHA, INS 320), butylated hydroxytoluene (BHT, Butylhydroquinone INS 321) và tertiary butyl hydroquinone (TBHQ, INS 319)
196	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: butylated hydroxyanisole (BHA, INS 320), butylated hydroxytoluene (BHT, INS 321) và propyl gallate (INS 310)
197	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: butylated hydroxytoluene (BHT, INS 321) và propyl gallate (INS 310)
198	Mức sử dụng cho các sản phẩm rắn (ví dụ: năng lượng, bữa ăn thay thế, giải khát tăng cường), 600mg/kg theo steviol, tương đương với sử dụng cho các sản phẩm dạng lỏng
199	Sử dụng vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà 6000mg/kg đương lượng steviol
200	Không sử dụng dăm bông từ thịt lợn thần theo phong cách Nhật Bản (xông khói và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120mg/kg đương lượng steviol
201	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị
202	Chỉ sử dụng trong nước muối được sử dụng trong sản xuất xúc xích
203	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thay thế có thể nhai được
204	Chỉ sử dụng ở mức 50mg/kg đối với nhãn và vải
205	Chỉ sử dụng ở mức 50mg/kg để tránh làm sẫm màu một số loại rau củ quả có màu sáng
206	Chỉ sử dụng ở mức 30mg/kg như một chất tẩy trắng dành cho các sản phẩm hoặc đối tượng của tiêu chuẩn của sản phẩm dung dịch nước dừa (CODEX STAN 240-2003)
207	Sử dụng mức 50000mg/kg trong nước sốt đậu tương dùng để chế biến tiếp
208	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn hỗn hợp sữa trộn tách kem và chất béo thực vật dạng bột (CODEX STAN 251-2006)
210	Sử dụng cho mì ống làm từ Triticum aestivum và mì ăn liền
211	Chỉ sử dụng cho các loại mì
212	Không bao gồm các sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn của Bouillon và Consommés (CODEX STAN 117 -1981) ở 3000mg/kg
213	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt
214	Không bao gồm các sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn cho kem phết sữa béo (CODEX STAN 253-2006)
215	Không bao gồm các sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn cho kem phết béo và kem trộn (CODEX STAN 256-2007)

216	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô
217	Chỉ sử dụng ở mức 300mg/kg cho lớp trang trí bề mặt
218	Sulfite chỉ có thể được sử dụng như là chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm dừa nạo sấy (CODEX STAN 177-1991).
219	Không sử dụng ở mức 500mg/kg cho các sản phẩm đồ uống từ quả hạch, từ dừa không còn
220	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương liệu đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây
222	Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước > 0.6
223	Không sử dụng ở mức 3000mg/kg cho các sản phẩm có chứa trái cây, rau hoặc thịt bổ sung
224	Không bao gồm bia có hương thơm
225	Không sử dụng ở mức 12000mg/kg đối với bột nho khô
226	Không sử dụng trong chất làm mềm thịt ở mức 35000mg/kg
227	Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Không sử dụng ở mức 1320mg/kg để làm ổn định whey lỏng có protein cao sử dụng để chế biến tiếp thành whey protein cô đặc
229	Sử dụng như tác nhân xử lý bột, tác nhân khí đẩy hoặc chất nở bột
230	Chỉ sử dụng như chất điều chỉnh độ axit
231	Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương và sữa lên men có hương đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật thuộc đối tượng áp dụng của tiêu chuẩn Codex đối với dầu và mỡ thực vật mà không thuộc các tiêu chuẩn riêng (CODEX STAN 19-1981), dạng đơn lẻ hoặc kết hợp
233	Như nhựa thông
301	Mức tối đa tạm thời
302	Chỉ áp dụng đối với INS 101(i) và INS 101(ii)
303	Tính theo lycopene tinh khiết
304	Dùng đơn chất hoặc hỗn hợp, tính theo phosphor
305	Dùng đơn chất hoặc hỗn hợp
306	Đơn vị mg/dm ² . Chỉ có ở lớp ngoài (có độ dày 5mm) của sản phẩm
307	Tính theo nitrat
308	Tính theo silic dioxyd
309	Chỉ áp dụng đối với INS 101(i)
310	Chỉ áp dụng đối với INS 280, 281, 282
311	Chỉ áp dụng đối với INS 270
312	Chỉ áp dụng đối với INS 270, 325, 326, 327
313	Chỉ áp dụng đối với INS 296
314	Chỉ áp dụng đối với INS 338
315	Không áp dụng đối với INS 343(i), 542
316	Chỉ áp dụng đối với INS 160d(i), 160d(ii)
317	Chế biến từ hoa quả được bảo quản bằng sulfit thì ML cho phép tới 100mg/kg trong sản phẩm cuối cùng
318	Chỉ áp dụng đối với INS 325
319	Chỉ áp dụng đối với INS 160a(i)

320	Chỉ áp dụng đối với INS 160e, 160f
321	Không áp dụng đối với INS 450(ii), 450(vi), 452(iii), 542
322	Tính theo formandehyd
323	Không áp dụng đối với INS 338
324	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii)
325	Chỉ áp dụng đối với INS 327
326	Chỉ áp dụng đối với INS 350(ii)
327	Chỉ áp dụng đối với INS 400, 401
328	Chỉ áp dụng đối với INS 325, 326, 327, 328, 329
329	Chỉ áp dụng đối với INS 106a(iii)
330	Chỉ áp dụng đối với INS 160e
331	Chỉ áp dụng đối với INS 160f
332	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(iii), 450(i, iii, v, vi), 451(i), 452(i, ii, iv, v)
333	Tính theo tổng polyoxyethylen (20) sorbital este
334	Theo dạng khô
335	Tính theo sulphur dioxyd
336	Tính theo P2O5
337	Chỉ áp dụng đối với INS 400
338	Chỉ áp dụng đối với INS 341(iii)
339	Chỉ áp dụng đối với INS 435
340	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i)
341	Chỉ áp dụng đối với INS 141(i)
342	Chỉ áp dụng đối với INS 160d(i)
343	Chỉ áp dụng đối với INS 218
344	Chỉ áp dụng đối với INS 436
345	Chỉ áp dụng đối với INS 954(iv)
346	Chỉ áp dụng đối với INS 220
347	Chỉ áp dụng đối với INS 200, 201, 202
348	Chỉ áp dụng đối với INS 450(i, iii)
349	Tính theo ascorbic acid
350	Chỉ áp dụng đối với INS 433
351	Chỉ áp dụng đối với INS 401, 402, 403, 404
352	Chỉ áp dụng đối với INS 210, 211, 212
353	Chỉ áp dụng đối với INS 202
354	Trong sản phẩm công thức dạng lỏng chứa protein thủy phân
355	Trong 100ml (hoặc 100g) của sản phẩm ăn ngay
356	Chỉ trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng đậu nành
357	Sử dụng đơn chất hoặc kết hợp chỉ trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng đậu nành
358	Chỉ trong quy định về sữa và sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng đậu nành
359	Chỉ trong protein thủy phân và/hoặc amino acid của sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ nhỏ dạng lỏng
360	Trong giới hạn cho phép về natri (hoặc canxi, hoặc kali) cho sản phẩm này

361	Chỉ áp dụng đối với INS 307(b)
362	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ đậu nành
363	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
364	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa và sản phẩm chế biến từ đậu nành
365	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm từ protein thủy phân và/hoặc amino acid và từ đậu nành
366	Chỉ áp dụng đối với INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii)
367	Chỉ đối với điều chỉnh độ pH
368	Chỉ đối với chất béo
369	Chỉ đối với thực phẩm từ ngũ cốc không chứa gluten
370	Chỉ áp dụng đối với INS 307a, 307b
371	Chỉ áp dụng đối với INS 223, 224
372	Chỉ áp dụng đối với INS 211
373	Chỉ đối với sữa dừa thanh trùng
374	Chỉ áp dụng đối với INS 471
375	Tính theo ion calci trong sản phẩm cuối cùng
376	Chỉ đối với ngũ cốc khô
377	Chỉ áp dụng đối với INS 451(i), 452(i)
378	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i)
379	Chỉ đối với chất béo dạng phết từ sữa sử dụng với mục đích nướng
380	Đối với hàm lượng béo
381	Đối với hàm lượng béo > 59%
382	Chỉ đối với chất béo dạng phết từ sữa sử dụng với mục đích chiên rán
383	Amylase từ aspergillus niger, aspergillus oryzae; Proteolytic enzym từ aspergillus subtilis, aspergillus oryzae
384	Chỉ áp dụng đối với INS 160a(i), 160e, 160f
385	Chỉ đối với chất béo dạng nhũ hóa sử dụng với mục đích chiên rán hoặc nướng
386	Chỉ áp dụng đối với INS 325, 326, 327, 329
387	Chỉ áp dụng đối với INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i)
388	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320, 321, 310, dạng kết hợp với ML là 200mg/kg đối với dạng dầu hoặc chất béo, có thể được sử dụng trong chất béo dạng phết từ sữa với mục đích nấu ăn
389	Chỉ áp dụng đối với INS 389
390	Đối với sản phẩm ăn ngay
391	Chỉ áp dụng đối với INS 200, 202, 203
392	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v), 451(i, ii), 452(i, ii)
393	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i, ii, iii)
394	Chỉ áp dụng đối với INS 450(vi), 452(iv)
395	Chỉ g/l
396	Chỉ áp dụng đối với INS 336(i)
397	Chỉ áp dụng đối với INS 539
398	Chỉ áp dụng đối với INS 400, 401, 402, 404
399	Chỉ áp dụng đối với INS 338, 450(i, ii, iii, v, vi, vii)
400	Chỉ áp dụng đối với INS 385

401	Chỉ áp dụng đối với INS 450(i, ii, iii, v, vi, vii)
402	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i, ii, iii, v)
403	Chỉ áp dụng đối với INS 401
404	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i), 340(i), 450(iii, v), 451(i, ii), 452(i, iv)
405	Chỉ áp dụng đối với INS 341(i, ii), 541
406	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i), 340(i), 450(iii, v), 451(i, ii), 452(i, v)
407	Chỉ đối với các sản phẩm xử lý nhiệt
408	Chỉ áp dụng đối với INS 221, 223, 224, 225
409	Trong phần ăn được của nguyên liệu thực phẩm
410	Trong phần ăn được của thực phẩm đã qua chế biến
411	Chỉ áp dụng đối với INS 450(iii, v), 541(i, ii)
412	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
413	Chỉ áp dụng đối với INS 343(iii)
414	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
415	Chỉ áp dụng đối với INS 261(i)
416	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii)
417	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i, ii, iii, iv, v)
418	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
419	Giữ cho độ pH không ở mức
420	Chỉ áp dụng đối với INS 211, 212
421	100g sản phẩm ăn liền
422	Chỉ áp dụng đối với INS 307b
423	Nitrat tổng số
424	Hàm lượng tổng số trong sản phẩm cuối cùng
425	Chỉ áp dụng đối với INS 401, 402
CS013	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cà chua cô đặc
CS017	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nước sốt táo đóng hộp
CS019	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dầu mỡ thực phẩm không có trong các tiêu chuẩn đơn lẻ
CS036	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá cấp đông nhanh, đã hoặc chưa loại bỏ nội tạng.
CS037	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm tôm hoặc tôm Pandan đóng hộp
CS038	Chỉ áp dụng đối với nấm và sản phẩm nấm ăn
	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dưa hộp
CS052	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dâu tây cấp đông nhanh
CS057	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cà chua cô đặc có bảo quản
CS060	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm quả mâm xôi đóng hộp
CS061	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm lê quả đóng hộp
CS062	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dâu tây đóng hộp
CS066	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm quả ô liu
CS067	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nho khô
CS070	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá ngừ đóng hộp

CS072	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi
CS073	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ
CS074	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
CS075	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm đào đông lạnh
CS078	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cocktail quả đóng hộp
CS087	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sô cô la
CS088	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt bò muối
CS089	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt hộp
CS090	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt cua hộp
CS092	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm tôm và tôm Pandan đông lạnh
CS094	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá trích và sản phẩm cá trích đóng hộp
CS096	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm giảm bông chín xông khói
CS097	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm vai lợn chín xông khói
CS098	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thịt miếng chín xông khói
CS099	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm salad quả (nhiệt đới) đóng hộp
CS105	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm bột ca cao và hỗn hợp bột ca cao và đường
CS114	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm khoai tây chiên kiểu pháp đông lạnh
CS115	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dưa chuột dầm dấm
CS117	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nước dùng và nước canh
CS119	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá hộp
CS130	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mơ sấy
CS140	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cà rốt đông lạnh
CS141	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp Ca cao (ca cao/sô cô la lỏng) và bánh ca cao
CS143	Chỉ áp dụng đối với chà là
CS145	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hạt dẻ hộp và puree hạt dẻ đóng hộp
CS152	Chỉ áp dụng đối với bột mỳ
CS156	Chỉ áp dụng với thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
CS159	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm xoài hộp
CS160	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chutney xoài
CS165	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá philê, thịt cá xay và hỗn hợp cá philê và thịt cá xay đông lạnh nhanh
CS166	Chỉ áp dụng đối với cá thối, cá miếng và cá philê đông lạnh nhanh
CS167	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá họ Gadidae muối, muối khô
CS190	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá phi lê đông lạnh
CS207	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa bột và cream bột
CS208	Chỉ áp dụng đối với pho mát ngâm muối
CS211	Chỉ áp dụng đối với mỡ động vật
CS221	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm pho mát chưa ủ chín gồm cả pho mát tươi
CS222	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm bánh chiên giòn từ cá nước ngọt và nước mặn, giáp xác và động vật thân mềm
CS223	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm kim chi
CS240	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm dừa dạng lỏng: sữa dừa và cream dừa
CS242	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm quả nhỏ đóng hộp

CS243	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa lên men
CS244	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá trích đại tây dương muối và cá trích cơm muối
CS249	Mì ăn liền
CS250	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp sữa tách béo và mỡ thực vật
CS251	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp dạng bột của sữa tách béo và mỡ thực vật
CS252	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp sữa tách béo cô đặc có đường và mỡ thực vật
CS253	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm phết từ chất béo sữa
CS254	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cam, quýt đóng hộp
CS256	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chất béo dạng phết và hỗn hợp
CS257R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm Humus và Tehena đóng hộp
CS258R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm Medames foul đóng hộp
CS260	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm rau và quả dầm dấm
CS262	Chỉ áp dụng đối với pho mát Mozzarella
CS263	Chỉ áp dụng đối với pho mát Cheddar
CS264	Chỉ áp dụng đối với pho mát Danbo
CS265	Chỉ áp dụng đối với pho mát Edam
CS266	Chỉ áp dụng đối với pho mát Gouda
CS267	Chỉ áp dụng đối với pho mát Havarti
CS268	Chỉ áp dụng đối với pho mát Samsoe
CS269	Chỉ áp dụng đối với pho mát Emmental
CS270	Chỉ áp dụng đối với pho mát Tilsiter
CS271	Chỉ áp dụng đối với pho mát Saint-Paulin
CS272	Chỉ áp dụng đối với pho mát Provolone
CS273	Chỉ áp dụng đối với pho mát sữa kể cả pho mát kem sữa
CS275	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm pho mát kem
CS276	Chỉ áp dụng đối với pho mát Camembert
CS277	Chỉ áp dụng đối với pho mát Brie
CS281	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa đặc không đường
CS282	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm sữa đặc có đường
CS283	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm pho mát
CS288	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cream và cream chế biến
CS290	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm casein thực phẩm
CS296	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thạch, mút và mút cam
CS297	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm rau đóng hộp
CS298R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp bột nhào đậu tương lên men
CS302	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm nước mắm
CS306R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm tương ớt
CS309R	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm Tehenia Halwa

Ghi chú 500

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)

01.4.3	Kem đông tụ
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream
01.5	Sữa bột, cream bột và Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột (nguyên chất)
01.6.1	Pho mát tươi
01.6.2	Pho mát ủ chín
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây
04.1.2	Quả đã xử lý
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên
05.0	Các loại bánh kẹo
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)
06.8	Các sản phẩm từ đậu nành (không bao gồm các sản phẩm gia vị từ đậu nành thuộc mã nhóm thực phẩm 12.9)
07.0	Các loại bánh nướng
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dấm
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước thịt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm tương tự
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu tương
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Thực phẩm bổ sung
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt
14.2.2	Rượu táo, lê
14.2.3	Rượu vang nho
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)
14.2.5	Rượu mật ong
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm thực phẩm có thể không thuộc mã nhóm thực phẩm 01-15

Mã nhóm thực phẩm

Mã nhóm thực phẩm	Tên nhóm thực phẩm
01.0	Sản phẩm sữa và sản phẩm tương tự, trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 02.0
01.1	Sữa và đồ uống từ sữa
01.1.1	Sữa và buttermilk (nguyên chất)
01.1.1.1	Sữa (nguyên chất)
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)
01.2	Sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất), trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)
01.4.3	Kem đông tụ
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream
01.5	Sữa bột, cream bột và Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột (nguyên chất)
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột
01.6	Pho mát và các sản phẩm tương tự
01.6.1	Pho mát tươi
01.6.2	Pho mát ủ chín
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín
01.6.2.3	Pho mát bảo (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)
01.6.3	Pho mát whey
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến
01.6.4.1	Pho mát đã qua chế biến (nguyên chất)
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát
01.6.6	Pho mát whey protein
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)
01.8	Whey và các sản phẩm whey, không bao gồm pho mát whey
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey
02.0	Dầu và mỡ, và mỡ thể nhũ tương

02.1	Dầu và mỡ tách nước
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác
02.2	Mỡ thể nhũ tương (dạng nước trong dầu)
02.2.1	Bơ
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây
04.0	Rau, củ và quả (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.1	Quả
04.1.1	Quả tươi
04.1.1.1	Quả tươi chưa xử lý
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng
04.1.2	Quả đã xử lý
04.1.2.1	Quả đông lạnh
04.1.2.2	Quả khô
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5
04.1.2.7	Quả ngâm đường
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín
04.2	Các sản phẩm từ rau củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.1	Rau củ tươi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2	Rau củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên
05.0	Các loại bánh kẹo
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4
05.2.1	Kẹo cứng
05.2.2	Kẹo mềm
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân
05.3	Kẹo cao su
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt
06.0	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc từ hạt ngũ cốc, từ rễ và thân củ của các loại cây họ đậu, từ lõi hoặc ruột mềm cây cọ
06.1	Hạt nguyên, vỡ, kể cả gạo
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)
06.2.1	Bột mỳ
06.2.2	Tinh bột
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay
06.4	Mì ống, mì dẹt và các sản phẩm tương tự (VD bánh tráng, bún gạo, mì ống và mì dẹt từ đậu tương)
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho

	người Á Đông)
06.8	Các sản phẩm từ đậu nành (không bao gồm các sản phẩm gia vị từ đậu nành thuộc mã nhóm thực phẩm 12.9)
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành
06.8.2	Đồ uống đậu nành dạng film
06.8.3	Đậu nành đông tụ dạng miếng
06.8.4	Đậu nành đông tụ đã loại một phần nước (đậu phụ)
06.8.4.1	Bánh đậu phụ đã loại nhiều nước
06.8.4.2	Đậu phụ rán
06.8.4.3	Bánh đậu nành đông tụ không thuộc mã nhóm thực phẩm 06.8.4.1 và 06.8.4.2
06.8.5	Đậu phụ khô
06.8.6	Đậu tương lên men (VD như latto, tempe)
06.8.7	Đậu phụ lên men
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương
07.0	Các loại bánh nướng
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp
07.1.1	Bánh mì và bánh cuộn
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt
07.1.1.2	Bánh mì soda
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao
07.1.6	Hỗn hợp bánh mì và bánh nướng thông thường
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh nướng (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)
07.2.2	Các sản phẩm bánh nướng đặc biệt khác (VD: bánh rán, bánh cuộn, bánh ruột mềm, bánh nướng xốp...)
07.2.3	Hỗn hợp các loại bánh nướng
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt
08.2.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt
08.2.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như

	ướp muối) không qua xử lý nhiệt
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.0	Cá và sản phẩm thủy sản, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.1	Cá và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.1.1	Cá tươi
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn
10.0	Trứng và sản phẩm trứng
10.1	Trứng tươi
10.2	Sản phẩm trứng
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.0	Đường, bao gồm mật ong
11.1	Đường thô và đường tinh luyện
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza
11.1.2	Đường bột, dextroza bột
11.1.3	Đường trắng mềm, đường nâu mềm, siro glucoza, siro glucoza khô, đường mía thô
11.1.3.1	siro glucoza khô dùng để sản xuất kẹo
11.1.3.2	siro glucoza dùng để sản xuất kẹo

11.1.4	Lactoza
11.1.5	Đường trắng nghiền
11.2	Đường nâu, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3
11.3	Dung dịch đường, siro đã chuyển hóa một phần (bao gồm mật đường), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)
11.5	Mật ong
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao
12.0	Muối, gia vị, súp, nước chấm, sa lát và các sản phẩm protein
12.1	Muối và các sản phẩm tương tự
12.1.1	Muối
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)
12.2.1	Thảo mộc và gia vị
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dấm
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước thịt
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm tương tự
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu tương
12.9.1	Bột nhào từ đậu tương lên men (VD: miso)
12.9.2	Nước tương
12.9.2.1	Nước tương lên men
12.9.2.2	Nước tương không lên men
12.9.2.3	Các loại nước tương khác
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương
13.0	Thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt
13.1	Thức ăn công thức cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và thức ăn công thức với mục đích điều trị đặc biệt cho trẻ sơ sinh
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các

	sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Thực phẩm bổ sung
14.0	Đồ uống không bao gồm đồ uống từ sữa
14.1	Đồ uống không cồn
14.1.1	Nước
14.1.1.1	Nước khoáng thiên nhiên và nước suối
14.1.1.2	Nước suối và nước soda
14.1.2	Nước rau, quả ép
14.1.2.1	Nước quả ép
14.1.2.2	Nước rau, củ ép
14.1.2.3	Nước quả cô đặc
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc
14.1.3	Necta rau, quả
14.1.3.1	Necta quả
14.1.3.2	Necta rau, củ
14.1.3.3	Necta quả cô đặc
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao
14.2	Đồ uống có cồn bao gồm cả sản phẩm tương tự không cồn hoặc độ cồn thấp
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt
14.2.2	Rượu táo, lê
14.2.3	Rượu vang nho
14.2.3.1	Rượu vang không ga
14.2.3.2	Rượu vang nổ
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)
14.2.5	Rượu mật ong
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)
15.3	Snack cá
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm thực phẩm có thể không thuộc mã nhóm thực phẩm 01-15